

VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND
TỈNH GIA LAI

Số: 3405
ĐẾN Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, kỳ họp thứ Sáu.
Ngày: 13/6/2022

Chuyển:
Số và ký hiệu HS: Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 về ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng 5 năm giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (nguồn ngân sách địa phương);

Căn cứ khoản 5, Điều 56, Luật đầu tư công năm 2019 về trình tự lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công hàng năm. Ủy ban nhân dân tỉnh trình HĐND tỉnh – kỳ họp thứ Sáu xem xét cho ý kiến về Kế hoạch đầu tư công năm 2023 như sau:

A. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022.

I. Tình hình giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022.

Kế hoạch năm 2022 của tỉnh theo Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ giao là 3.350,315 tỷ đồng; kế hoạch năm 2022 của địa phương giao là 3.640,945 tỷ đồng; số vốn đã phân bổ đến ngày 29/4/2022 là 3.625,945 tỷ đồng; cụ thể:

1. Vốn ngân sách địa phương: đã giao 2.378,74/2.393,74 tỷ đồng; trong đó:

- Vốn trong cân đối theo tiêu chí: đã giao 812,31 tỷ đồng/827,31 tỷ đồng (hiện nay còn 15 tỷ đồng chưa giao).

- Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất cho các dự án đầu tư công: đã giao 1.383,63 tỷ đồng (đã giảm trừ 48,836 tỷ đồng để thu hồi kinh phí nợ quá hạn của Quỹ phát triển đất tỉnh).

- Vốn xổ số kiến thiết: đã giao 147 tỷ đồng.
- Bội chi ngân sách địa phương: đã giao 35,8 tỷ đồng.

2. Vốn ngân sách trung ương:

- Vốn trong nước: đã giao 1.021,69 tỷ đồng.
- Vốn nước ngoài: đã giao 225,515 tỷ đồng.

II. Tình hình thực hiện và giải ngân.

1. Tình hình thực hiện và giải ngân.

Tính đến ngày 01/6/2022, khối lượng thực hiện 885,15/3.625,945 tỷ đồng, đạt 24,41% kế hoạch vốn được giao; giá trị giải ngân đạt 629,8/3.625,945 tỷ đồng, đạt 17,36% kế hoạch vốn đã giao; trong đó:

- Nguồn ngân sách địa phương: khối lượng thực hiện tính đến ngày 01/6/2022 là 690,514/2.378,74 tỷ đồng đạt 29,02% kế hoạch; giải ngân 481,888/2.378,74 tỷ đồng đạt 20,25% kế hoạch.

- Nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ các ngành, lĩnh vực, chương trình mục tiêu: Khối lượng thực hiện tính đến ngày 01/6/2022 là 103,859/1.021,69 tỷ đồng đạt 10,7% kế hoạch; giải ngân 115,705/1.021,69 tỷ đồng đạt 11,32% kế hoạch.

- Vốn nước ngoài: khối lượng thực hiện tính đến ngày 01/6/2022 là 90,776/225,515 tỷ đồng đạt 40,25% kế hoạch; giải ngân 32,206/225,515 tỷ đồng đạt 14,28% kế hoạch.

2. Tình hình thanh toán nợ động XDCB.

Hiện nay, tỉnh Gia Lai không có nợ động xây dựng cơ bản.

3. Tình hình thu hồi vốn ứng trước.

Đến nay tỉnh Gia Lai đã thực hiện thu hồi toàn bộ vốn ứng theo quy định.

III. Các giải pháp đã triển khai thực hiện để thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2022.

- UBND tỉnh đã chỉ đạo thực hiện quyết liệt, ban hành các văn bản chỉ đạo, đôn đốc triển khai thực hiện; theo đó, UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố; các Ban quản lý dự án, các chủ đầu tư triển khai thực hiện nghiêm túc, quyết liệt các giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của UBND tỉnh về kế hoạch hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; chỉ đạo của UBND tỉnh tại các văn bản số 175/UBND-KTTH ngày 26/01/2022, số 288/UBND-KTTH ngày 17/02/2022, số 33/TB-VPUB ngày 28/02/2022, 563/UBND-KTTH ngày 25/3/2022. Xác định việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công là nhiệm vụ chính trị trọng tâm năm 2022 của các cấp uỷ Đảng, chính quyền và hệ thống chính trị,

nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thực hiện cao nhất các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2022; phấn đấu tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư NSNN đến 31/12/2022 đạt từ 90% kế hoạch trở lên theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06/12/2021.

- Đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu; chịu trách nhiệm toàn diện trước Tỉnh uỷ, UBND tỉnh để xảy ra chậm trễ, không đạt mục tiêu giải ngân vốn đầu tư công năm 2022 ở địa phương mình và các dự án được giao làm Chủ đầu tư. Lấy kết quả giải ngân dự án đầu tư công cuối năm 2022 là một trong những cơ sở đánh giá năng lực của các ban quản lý dự án các cấp, yêu cầu Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố xem xét năng lực của Giám đốc Ban quản lý dự án các cấp, nếu không có khả năng, thiếu quyết liệt, không hoàn thành nhiệm vụ thì thay thế ngay.

- Đối với các chủ đầu tư, Ban quản lý:

+ Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng; đẩy nhanh tiến độ thi công và thực hiện nghiệm thu, lập hồ sơ thanh toán ngay khi có khối lượng; rà soát, đề xuất điều chuyển kế hoạch vốn giữa các dự án chậm giải ngân sang các dự án có tiến độ giải ngân tốt, còn thiếu vốn

+ Có các giải pháp phù hợp, chi tiết về tiến độ, kế hoạch, nhân công, phương tiện... để tổ chức thi công nhằm đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình. Đôn đốc các nhà thầu thi công chưa đạt theo kế hoạch đẩy nhanh tiến độ. Kiên quyết xử lý nghiêm và kịp thời đối với các đơn vị chậm tiến độ, vi phạm hợp đồng, chất lượng công trình.

+ Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá hàng tuần với các đơn vị nhà nhau để đánh giá, đề ra các giải pháp cụ thể để thực hiện kế hoạch; định kỳ hàng tuần báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) về tiến độ thực hiện, giải ngân để kịp thời xử lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc (nếu có).

- Đối với các, sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố:

+ Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước, các chủ đầu tư, ban quản lý dự án rà soát, đánh giá chi tiết, cụ thể về khả năng giải ngân của từng dự án. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ động tham mưu điều chuyển vốn linh hoạt giữa các dự án thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh trước. Đối với các dự án cần trình HĐND tỉnh điều chuyển cần chủ động đề xuất UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét khi thật sự cần thiết.

Đối với các dự án đầu tư công từ nguồn ngân sách Trung ương do địa phương quản lý, Sở Kế hoạch và Đầu tư bám sát các ý kiến chỉ đạo của Bộ, ngành trung ương để đề xuất, tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chuyển sang các dự án có tiến độ giải ngân cao, còn thiếu vốn, đảm bảo không bị trung ương cắt vốn.

Tham mưu Tổ công tác của tỉnh thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công để đôn đốc, kiểm tra, giám sát, xử lý các điểm nghẽn trong giải ngân vốn đầu tư công. Tổ công tác của cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo và giải quyết ngay các vướng mắc trong thi công và đôn đốc, kiểm tra, giám sát, xử lý trong giải ngân vốn đầu tư công.

+ Các Sở chuyên môn về xây dựng tăng cường công tác kiểm tra công tác nghiệm thu công trình trong quá trình thi công, nghiệm thu hoàn thành và đôn đốc

các Chủ đầu tư kịp thời nghiệm thu khôi lượng hoàn thành và thanh toán theo đúng quy định.

+ Các sở, ban ngành, Kho bạc nhà nước tỉnh xử lý nghiêm khắc, điều chuyển các cá nhân có liên quan cố tình gây khó khăn, cản trở, làm chậm tiến độ giao, thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công.

+ UBND các huyện, thị xã, thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường nâng cao tinh thần trách nhiệm trong công tác phối hợp tháo gỡ, khó khăn vướng mắc liên quan đến đất đai, giải phóng mặt bằng, tài nguyên.

IV. Tình hình huy động và cân đối các nguồn vốn thực hiện.

Năm 2022 ước thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh đạt 40.000 tỷ đồng; trong đó vốn NSNN trung ương quản lý khoảng 1.700 tỷ đồng, vốn NSNN địa phương quản lý 3.640 tỷ đồng, vốn đầu tư trong dân cư khoảng 15.860 tỷ đồng, vốn doanh nghiệp đầu tư ngoài nhà nước khoảng 18.800 tỷ đồng.

B. LẬP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023

I. Định hướng đầu tư công năm 2023

- Đầu tư công phải bám sát và phục vụ cho việc thực hiện tốt các mục tiêu, định hướng của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ 16, các Nghị quyết chuyên đề của BCH tỉnh Đảng bộ và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 của ngành, địa phương, các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; lấy đầu tư công “làm mồi” để huy động các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước; đẩy mạnh đầu tư theo hình thức hợp tác công tư trong phát triển kết cấu hạ tầng của tỉnh.

- Đầu tư tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, sớm hoàn thành đưa các công trình đi vào sử dụng, phát huy hiệu quả thực tế. Tập trung đầu tư cho các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa cao, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, tạo đột phá thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế. Khắc phục tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải, kéo dài.

- Bảo đảm cơ cấu đầu tư hợp lý, hiệu quả giữa các ngành, lĩnh vực, trong đó ưu tiên vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước cho các vùng động lực, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực chịu ảnh hưởng lớn bởi dịch bệnh, thiên tai và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Tăng cường công tác giải mặt bằng của các dự án để khi bố trí vốn triển khai được ngay.

II. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.

Việc bố trí vốn ngân sách nhà nước năm 2023 phải đảm bảo:

- Thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công và Luật NSNN, phù hợp với Chỉ thị Thủ tướng Chính phủ, văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2023.

- Việc phân bổ vốn thực hiện theo đúng quy định tại Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính

phù quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 về ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

3. Phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021- 2025. Kế hoạch đầu tư năm 2023 được xây dựng trên cơ sở tiếp tục cơ cấu lại đầu tư nguồn NSNN theo hướng tập trung, khắc phục dàn trải, nâng cao hiệu quả đầu tư.

4. Việc phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023 cho các dự án bảo đảm theo thứ tự ưu tiên:

- Bố trí vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4, Điều 101 của Luật Đầu tư công (nếu có);

- Bố trí vốn để thu hồi số vốn ứng trước nguồn NSTW.

- Bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài theo tiến độ thực hiện dự án và theo các quyết định được phê duyệt.

- Bố trí đủ vốn NSNN năm 2023 cho các dự án hoàn thành trong năm 2023 để phát huy hiệu quả đầu tư.

- Bố trí vốn cho các dự án chuẩn bị đầu tư.

- Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023 theo tiến độ đồng thời bảo đảm thời gian bố trí vốn của dự án theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật Đầu tư công (dự án nhóm A không quá 5 năm, nhóm B không quá 04 năm và nhóm C không quá 3 năm).

- Sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ nêu trên, mới bố trí vốn cho các dự án khởi công mới, đã có đủ thủ tục đầu tư theo quy định, các dự án thuộc các lĩnh vực: giao thông có tính chất kết nối, có tác động liên vùng, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân, quốc phòng, an ninh, dự án phòng, chống thiên tai, biến đổi khí hậu, chuyển đổi số, xây dựng chính quyền điện tử,...

- Đối với vốn nước ngoài, phân bổ vốn theo các nguyên tắc sau:

- + Các chương trình, dự án được bố trí kế hoạch đầu tư vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ năm 2023 theo thứ tự ưu tiên: dự án kết thúc Hiệp định trong năm 2023 không có khả năng gia hạn Hiệp định; dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong năm 2023; dự án mới đã ký Hiệp định; có khả năng giải ngân trong năm 2023.

- + Bố trí kế hoạch đầu tư vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài cho các dự án bảo đảm theo tiến độ đã ký kết với nhà tài trợ, khả năng cân đối nguồn vốn đối ứng, tiến độ giải phóng mặt bằng theo quy định của Luật đất đai, năng lực của chủ đầu tư chương trình, dự án và tiến độ thực hiện dự án.

III. Dự kiến phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.

Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023 là 3.643,921 tỷ đồng; bằng so với kế hoạch năm 2022 tinh giao và tăng 8,76% so với kế hoạch 2022 trung ương giao; cụ thể:

1. Nguồn vốn ngân sách địa phương: Dự kiến 2.345,173 tỷ đồng; giảm 2,03% so với kế hoạch năm 2022 tinh giao và tăng 11,51% so với kế hoạch năm 2022 trung ương giao.

1.1. Vốn trong cân đối theo tiêu chí: Dự kiến 876,948 tỷ đồng; tăng 6% so với kế hoạch năm 2022; trong đó:

a. Vốn trong cân đối theo tiêu chí tinh đầu tư: Dự kiến 448,948 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn CĐĐT: 06 tỷ đồng; bố trí cho 01 dự án (dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai).

- Thực hiện dự án: 442,948 tỷ đồng; bố trí cho 10 dự án chuyển tiếp, 07 dự án khởi công mới, 01 nhiệm vụ quy hoạch, Chương trình KCH hạ tầng giao thông và kênh mương, hỗ trợ ngân hàng chính sách; cụ thể:

+ Lĩnh vực quốc phòng: 14 tỷ đồng, bố trí cho 02 dự án khởi công mới năm 2023.

+ Lĩnh vực khoa học công nghệ: 24,72 tỷ đồng, bố trí cho 01 dự án hoàn thành năm 2023 và 02 dự án khởi công mới năm 2023.

+ Lĩnh vực bảo vệ môi trường: 25 tỷ đồng, bố trí cho 01 dự án khởi công mới năm 2023.

+ Lĩnh vực văn hóa thông tin: 9,88 tỷ đồng, bố trí cho 01 dự án khởi công mới năm 2023.

+ Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn: 17,89 tỷ đồng, bố trí cho 01 dự án khởi công mới năm 2023.

+ Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi: 129,664 tỷ đồng; trong đó phân bổ 100 tỷ đồng chương trình KCH hạ tầng giao thông và kênh mương; 1,314 tỷ đồng bố trí cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023; 28,35 tỷ đồng bố trí cho 02 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023.

+ Lĩnh vực giao thông: 115,794 tỷ đồng; trong đó phân bổ 4,192 tỷ đồng cho 01 dự án hoàn thành năm 2023; 111,602 tỷ đồng cho 02 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023.

+ Lĩnh vực công nghệ thông tin: 71,9 tỷ đồng; phân bổ cho 02 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023.

+ Lĩnh vực quy hoạch: 1,5 tỷ đồng; phân bổ cho 01 nhiệm vụ mới năm 2023.

+ Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã: 20 tỷ đồng.

+ Lĩnh vực hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước: 12,6 tỷ đồng phân bổ cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023.

b. Vốn cân đối ngân sách tinh phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố đầu tư là 428 tỷ đồng.

1.2. Nguồn thu tiền sử dụng đất:

Dự kiến tổng thu tiền sử dụng đất năm 2023 là 1.908,712 tỷ đồng và dự kiến phân bổ như sau:

- a. Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác là 138,305 tỷ đồng.
- b. Trích nộp quỹ phát triển đất của tỉnh 30% là 478,01 tỷ đồng.
- c. Tiền sử dụng đất bô trí cho các dự án đầu tư công là 1.292,397 tỷ đồng, giảm 6,59% so với kế hoạch năm 2022 tỉnh giao; trong đó:

c.1 Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư: 791,744 tỷ đồng; giảm 0,68% so với kế hoạch năm 2022, cụ thể:

- Thực hiện dự án: 791,744 tỷ đồng; bô trí cho 06 dự án chuyển tiếp, 04 dự án khởi công mới, đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia; phân theo ngành, lĩnh vực:

+ Lĩnh vực quốc phòng: 7,5 tỷ đồng, phân bổ cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023.

+ Lĩnh vực văn hoá thông tin: 100 tỷ đồng phân bổ cho 01 dự án khởi công mới năm 2023.

+ Lĩnh vực bảo vệ môi trường: 25 tỷ đồng, phân bổ cho 01 dự án khởi công mới năm 2023.

+ Lĩnh vực Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính 177,041 tỷ đồng, phân bổ cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023.

+ Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: 150 tỷ đồng phân bổ đối ứng cho các Chương trình mục tiêu quốc gia.

+ Lĩnh vực giao thông: 185 tỷ đồng; trong đó phân bổ 25 tỷ đồng cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023; 145 tỷ đồng phân bổ cho 02 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023; 15 tỷ đồng phân bổ cho 01 dự án khởi công mới năm 2023.

+ Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội: 139,703 tỷ đồng; trong đó phân bổ 5,4 tỷ đồng cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023, 134,303 tỷ đồng phân bổ cho 01 dự án khởi công mới năm 2023.

c.2 Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư: 500,653 tỷ đồng; giảm 14,63% so với kế hoạch năm 2022.

1.3. Xổ số kiến thiết: Dự kiến kế hoạch năm 2023 là 158 tỷ đồng; tăng 7,48% so với kế hoạch năm 2022.

- Thực hiện dự án: 158 tỷ đồng; phân bổ cho 02 dự án chuyển tiếp, 04 dự án khởi công mới, đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới; phân theo ngành, lĩnh vực:

+ Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: 47,26 tỷ đồng; trong đó phân bổ 24,5 tỷ đồng cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023, 22,76 tỷ đồng phân bổ cho 03 dự án khởi công mới năm 2023.

+ Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình: 60,83 tỷ đồng, trong đó phân bổ 7,83 cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023, 53 tỷ đồng cho 01 dự án khởi công mới năm 2023.

+ Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi (đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới): 49,91 tỷ đồng.

1.4. Bội chi ngân sách: 17,828 tỷ đồng.

2. Ngân sách trung ương: Dự kiến kế hoạch năm 2023 là 1.295,348 tỷ đồng (*không bao gồm nguồn vốn bố trí cho 03 Chương trình mục tiêu quốc gia, sau khi HĐND tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ sẽ có phương án riêng và nguồn vốn bố trí cho Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội sẽ thực hiện theo Thông báo vốn riêng của Chương trình*); tăng 3,9 % so với kế hoạch vốn năm 2022.

2.1. Vốn trong nước: (Các ngành, lĩnh vực, chương trình): 1.295,348 tỷ đồng; tăng 26,8 % so với kế hoạch năm 2022.

- Vốn thực hiện dự án: 1.295,348 tỷ đồng, bố trí 12 dự án chuyển tiếp và 13 dự án khởi công mới; phân theo ngành, lĩnh vực:

+ Lĩnh vực quốc phòng: 40 tỷ đồng phân bổ cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023.

+ Lĩnh vực bảo vệ môi trường: 50 tỷ đồng, phân bổ cho 01 dự án khởi công mới năm 2023.

+ Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi: 164,7 tỷ đồng; trong đó phân bổ 64,7 tỷ đồng cho 02 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023; 100 tỷ đồng bố trí cho 01 dự án khởi công mới năm 2023.

+ Lĩnh vực giao thông: 981,128 tỷ đồng; trong đó phân bổ 97,941 tỷ đồng cho 03 dự án hoàn thành năm 2023; 415 tỷ đồng cho 05 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023; 468,187 tỷ đồng cho 11 dự án khởi công mới năm 2023.

+ Lĩnh vực khu công nghiệp, khu kinh tế: 30 tỷ đồng phân bổ cho 01 dự án khởi công mới năm 2023.

+ Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa: 29,52 tỷ đồng cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023.

2.2. Vốn nước ngoài: Năm 2023 tỉnh không có dự án mới được ký hiệp định và đủ điều kiện để giao vốn. Khi có dự án mới sẽ tham mưu triển khai theo tiến độ của Hiệp định được ký kết.

(có biểu số 1,2,3,4 và phụ lục 1,2 kèm theo)

3. Nguồn vốn hợp pháp khác

- Vốn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021 dành để đầu tư: dự kiến 3,4 tỷ đồng, phân bổ cho 01 dự án khởi công mới năm 2023.

IV. Dự kiến khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư.

Năm 2023 ước thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh đạt 42.000 tỷ đồng; trong đó vốn NSNN trung ương quản lý khoảng 1.850 tỷ đồng, vốn NSNN địa phương quản lý 3.837 tỷ đồng, vốn đầu tư trong dân cư khoảng 16.250 tỷ đồng, vốn doanh nghiệp đầu tư ngoài nhà nước khoảng 20.063 tỷ đồng.

V. Giải pháp thực hiện.

1. Về định hướng chỉ đạo, điều hành.

- Việc triển khai xây dựng kế hoạch đầu tư công phải bám sát các mục tiêu, chủ trương, đường lối của Đảng, nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ, của Đảng bộ tỉnh, các chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, các văn bản của tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025.

- Triển khai thực hiện đúng với các quy hoạch, các nghị quyết chuyên đề của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, đặc biệt lưu ý Nghị quyết về phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng vùng động lực; xem đây là nền tảng, là cơ sở để định hướng đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng.

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, phân cấp, phân quyền, phân công, phân nhiệm, cá thể hóa trách nhiệm trong đó xác định rõ trách nhiệm người đứng đầu, chịu trách nhiệm toàn diện đi đôi với phối hợp, giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện khen thưởng, kỷ luật kịp thời, nghiêm minh. Kiểm soát chặt chẽ số lượng dự án và thời gian bố trí vốn, bảo đảm mục tiêu, hiệu quả, tính liên tục trong đầu tư công.

2. Về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong thực hiện đầu tư công.

- Hàng tháng, công khai tình hình giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Nhà nước năm 2023 của từng Sở, ban ngành và địa phương trên trang điện tử của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Đẩy mạnh triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành kế hoạch đầu tư công.

3. Về công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Tập trung cho công tác Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và khai thác quỹ đất cho phát triển kết cấu hạ tầng một cách hiệu quả, tiết kiệm nhất.

- Tăng cường tuyên truyền, vận động nhân dân để có sự đồng thuận lớn trong việc bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Các địa phương và các chủ đầu tư phải đảm bảo mặt bằng sạch khi triển khai thi công dự án.

4. Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đầu tư, xây dựng.

- Triển khai thực hiện các quy định pháp luật về đầu tư, xây dựng. Nâng cao ý thức, trách nhiệm của các cơ quan, địa phương trong việc bố trí vốn cho từng dự án cụ thể.

- Vốn đầu tư công phân bổ theo hướng tập trung; tạo sự liên kết và lan tỏa, tạo động lực cho sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Bảo đảm bố trí đủ vốn để hoàn thành dự án theo tiến độ quy định. Kiên quyết khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, hiệu quả thấp hoặc triển khai thực hiện vượt quá khả năng cân đối vốn. Phát triển các vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn (qua các Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số, chương trình kiên cố hóa kinh mương và GTNT) gồm 03 chương trình của Trung ương và 01 chương trình của tỉnh.

- Tăng cường công tác quản lý đầu tư xây dựng hạ tầng từ khâu lập, thẩm định, quyết định phê duyệt dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật, tổng mức đầu tư đến khâu lựa chọn chủ đầu tư, nhà thầu có đủ năng lực thực hiện dự án. Kiểm tra giám sát đầu tư, giám sát chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư; thực hiện tốt việc duy tu, bảo dưỡng, bảo trì công trình xây dựng để phát huy tính năng sử dụng, duy trì độ bền vững của công trình.

5. Về khai thác các nguồn lực.

- Tiếp tục tranh thủ các nguồn đầu tư từ ngân sách Trung ương.
- Sử dụng hiệu quả các nguồn lực từ ngân sách địa phương, đối tác công tư PPP.

- Đẩy mạnh thu hút và sử dụng có hiệu quả vốn ODA mà tỉnh còn dư địa để đầu tư các công trình có mức đầu tư lớn, tính kết nối cao, phạm vi hưởng lợi nhiều; đồng thời phải được kiểm soát một cách chặt chẽ về mục tiêu, hiệu quả đầu tư, kế hoạch trả nợ.

- Khai thác tốt nguồn từ các quỹ đất tạo ra khi các tuyến giao thông được đầu tư.

- Kêu gọi FDI, các dự án đầu tư chất lượng và các nguồn lực xã hội khác.

VI. Dự kiến kết quả đạt được.

Dự kiến hoàn thành 13/59 dự án. Các công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2023 có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của địa phương, đảm bảo cơ cấu đầu tư hài hoà giữa các ngành, lĩnh vực góp phần vừa gia tăng động lực phát triển, vừa đảm bảo an sinh xã hội, phòng chống dịch bệnh, thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; trong đó có nhiều dự án lớn, có ý nghĩa quan trọng như: Đường tỉnh 663, 664, 665, Cầu qua sông Ia Yeng, Trung tâm y tế huyện Đak Đoa, Đường phía đông thị trấn Nhơn Hòa, Nút giao thông Phù Đổng,...

Kính trình HĐND tỉnh khoá XII - kỳ họp thứ Sáu xem xét./.

Noi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT-UBND tỉnh;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở: KH&ĐT, Tài chính;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CNXD, KTTK

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Phước Thành



Biểu 1
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 TỈNH GIA LAI
(Kèm theo Tờ trình số 168/TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nguồn vốn | Kế hoạch năm 2022 Trung ương giao | Kế hoạch năm 2022 địa phương giao | Dự kiến kế hoạch năm 2023 | Tỷ lệ so với KH 2022 trung ương giao | Tỷ lệ so với KH 2022 tỉnh giao | Ghi chú |
|--|--|--------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|---|-----------------------------------|---|
| 1 | 2 | 3 | 5 | | | | 6 |
| | Tổng số | 3.350.315 | 3.640.945 | 3.643.921 | 108,76 | 100,08 | |
| 1 | Vốn ngân sách địa phương | 2.103.110 | 2.393.740 | 2.345.173 | 111,51 | 97,97 | |
| a. | Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí | 827.310 | 827.310 | 876.948 | 106,00 | 106,00 | Theo khoản 5, Điều 3 Nghị quyết 128/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 |
| - | Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí tinh đầu tư | | 399.310 | 448.948 | | 112,43 | |
| - | Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố đầu tư | | 428.000 | 428.000 | | 100,00 | Phân cấp ổn định hàng năm |
| b. | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | 1.100.000 | 1.383.630 | 1.292.397 | (1) 117,49 | 93,41 | Năm 2023 vốn để lại cho đầu tư giảm do phải trích nộp 30% vào quỹ phát triển đất của tỉnh; dự kiến tổng thu năm 2023 tăng 27,2% so với năm 2022 |
| | Trong đó: | | | | | | |
| - | Phân bổ vốn theo dự án | | 1.383.630 | 1.292.397 | | 93,41 | |
| + Tiền sử dụng đất tinh đầu tư | | | 797.164 | 791.744 | | 99,32 | |
| + Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư | | | 586.466 | 500.653 | | 85,37 | |
| c. | Xô số kiến thiết | 140.000 | 147.000 | 158.000 | 112,86 | 107,48 | Theo NQ 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 |
| d. | Bội chi ngân sách địa phương | 35.800 | 35.800 | 17.828 | 49,80 | 49,80 | Theo NQ 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 |
| 2 | Vốn ngân sách trung ương | 1.247.205 | 1.247.205 | 1.295.348 | 103,86 | 103,86 | Tăng thấp do năm 2023 tỉnh không có nguồn ODA |

| STT | Nguồn vốn | Kế hoạch năm 2022 Trung ương giao | Kế hoạch năm 2022 địa phương giao | Dự kiến kế hoạch năm 2023 | Tỷ lệ so với KH 2022 trung ương giao | Tỷ lệ so với KH 2022 tỉnh giao | Ghi chú |
|-----|---|--------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---|
| a | Vốn trong nước | 1.021.690 | 1.021.690 | 1.295.348 | 126,78 | 126,78 | Theo NQ 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 |
| - | Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 1.021.690 | 1.021.690 | 1.295.348 | 126,78 | 126,78 | |
| | Trong đó | | - | | | | |
| + | Đầu tư dự án trọng điểm, liên kết vùng | 225.000 | 225.000 | 225.000 | 100,00 | 100,00 | |
| b | Vốn nước ngoài | 225.515 | 225.515 | | - | 0,00 | Năm 2023 không có dự án mới |
| 3 | Nguồn vốn hợp pháp khác | | | 3.400 | | | |
| | Vốn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021 dành để đầu tư | | | 3.400 | | | Bổ sung theo kết luận số 552-KL/TU ngày 25/02/2022 và Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 01/3/2022 của Thường trực HĐND |

(1) Trong đó: Không bao gồm chi phí bồi thường, đền bù GPMB là 138.305 triệu đồng và kinh phí trích nộp 30% vào quỹ phát triển đất tỉnh 478.010 triệu đồng.



Biểu 2

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
(Kèm theo Tờ trình số 188/TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021 | | | | Kế hoạch năm 2022 | | | | Dự kiến kế hoạch năm 2023 | | | | Chủ đầu tư | Ghi chú | | |
|-------|--|-----------------|---|--|----------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|----------------|---------|----------|--------------------------------|----------------|---------|----------|--|---------|--|--|
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số | Trong đó | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số | Trong đó | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | | |
| | TỔNG SỐ | | | 7.564.779 | 5.114.727 | 1.617.692 | 1.615.551 | 1.754.521 | 1.754.521 | - | - | 2.345.173 | 2.345.173 | - | - | | | | |
| A | VỐN ĐẦU TƯ TRONG CẨN ĐÓI THEO TIÊU CHÍ | | | 2.777.545 | 1.227.493 | 742.130 | 739.989 | 728.341 | 728.341 | - | - | 876.948 | 876.948 | - | - | | | | |
| A.I | Vốn trong cẩn đối theo tiêu chí tính quyết định đầu tư | | | 2.777.545 | 1.227.493 | 314.130 | 311.989 | 300.341 | 300.341 | - | - | 448.948 | 448.948 | - | - | | | | |
| A.I.1 | Chuẩn bị đầu tư | | | | | | | 4.060 | 4.060 | - | - | 6.000 | 6.000 | | | Năm 2023 bố trí vốn CBĐT dự án hiện đại hóa thủy lợi | | | |
| A.I.2 | Vốn thực hiện dự án | | | 2.762.438 | 1.326.934 | 200.573 | 200.573 | 296.281 | 296.281 | - | - | 442.948 | 442.948 | - | - | | | | |
| I | Quốc phòng | | | 80.000 | 80.000 | - | - | 1.200 | 1.200 | - | - | 14.000 | 14.000 | - | - | | | | |
| (1) | KCM năm 2023 | | | 80.000 | 80.000 | - | - | 1.200 | 1.200 | - | - | 14.000 | 14.000 | - | - | | | | |
| 1 | Sh07 | 2023-2025 | 415/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 535/QĐ-BCH ngày 19/7/2021 | 40.000 | 40.000 | | | 610 | 610 | | | 7.000 | 7.000 | | | Bộ CHQS tỉnh | | | |
| 2 | Sh06 | 2023-2025 | 416/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 535/QĐ-BCH ngày 19/7/2021 | 40.000 | 40.000 | | | 590 | 590 | | | 7.000 | 7.000 | | | Bộ CHQS tỉnh | | | |
| II | Khoa học công nghệ | | | 50.000 | 50.000 | 280 | 280 | 10.440 | 10.440 | - | - | 24.720 | 24.720 | - | - | | | | |
| (1) | Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023 | | | 20.000 | 20.000 | 280 | 280 | 10.000 | 10.000 | - | - | 9.720 | 9.720 | - | - | | | | |
| 1 | Hoàn thiện, tăng cường tiềm lực về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị tại Khu thử nghiệm khoa học và công nghệ, xây dựng cơ sở vật chất bảo tồn quý gen | 2022-2023 | 423/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 109/QĐ-SKHCN ngày 30/6/2021; 1087/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 | 20.000 | 20.000 | 280 | 280 | 10.000 | 10.000 | | | 9.720 | 9.720 | | | Sở Khoa học Công nghệ | | | |
| (2) | Dự án khởi công mới năm 2023 | | | 30.000 | 30.000 | - | - | 440 | 440 | - | - | 15.000 | 15.000 | - | - | | | | |
| 1 | Xây dựng và phát triển hạ tầng cơ sở thông tin khoa học công nghệ phục vụ cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) | 2023-2024 | 407/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 175/QĐ-SKHCN ngày 20/8/2021 | 20.000 | 20.000 | | | 180 | 180 | | | 10.000 | 10.000 | | | Sở Khoa học Công nghệ | | | |

Hà Nội

| TT | Danh mục dự án | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Luỹ kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021 | | Kế hoạch năm 2022 | | | | Dự kiến kế hoạch năm 2023 | | | | Chủ đầu tư | Ghi chú | | | |
|--|--|-------------------|--|------------------|-----------------------------|--|--------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|----------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------|---|--------------------------------|---------|--|--|--|
| | | | | TMDT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | | | | | | |
| | | | | Tổng số | Thu hồi các khoản ứng trước | | | | | | Tổng số | Thu hồi các khoản ứng trước | | | | | | | | |
| 2 | Điều tra, bảo tồn một số loài động, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, loài ưu tiên bảo vệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai | 2023-2025 | 403/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 320/QĐ-CCKL ngày 15/7/2021 | 10.000 | 10.000 | | | 260 | 260 | | | 5.000 | 5.000 | | | Chi cục Kiểm lâm | | | | |
| III Bảo vệ môi trường | | | | 50.000 | 50.000 | 570 | 570 | - | - | - | - | 25.000 | 25.000 | - | - | | | | | |
| (1) | Dự án khởi công mới năm 2023 | | | 50.000 | 50.000 | 570 | 570 | - | - | - | - | 25.000 | 25.000 | - | - | | | | | |
| 1 | Hồ thi trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh | 2023-2024 | 368/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 383/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 | 50.000 | 50.000 | 570 | 570 | | | | | 25.000 | 25.000 | | | UBND huyện Chư Păh | | | | |
| III Văn hóa Thông tin | | | | 10.000 | 10.000 | - | - | 120 | 120 | - | - | 9.880 | 9.880 | - | - | | | | | |
| (1) | Dự án khởi công mới năm 2023 | | | 10.000 | 10.000 | - | - | 120 | 120 | - | - | 9.880 | 9.880 | - | - | | | | | |
| 1 | Hệ thống âm thanh lưu động cho Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Đam San | 2.023 | 375/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 189/QĐ-SKHĐT | 10.000 | 10.000 | | | 120 | 120 | | | 9.880 | 9.880 | | | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch | | | | |
| IV Phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | 18.000 | 18.000 | - | - | 110 | 110 | - | - | 17.890 | 17.890 | - | - | | | | | |
| (1) | Dự án khởi công mới năm 2023 | | | 18.000 | 18.000 | - | - | 110 | 110 | - | - | 17.890 | 17.890 | - | - | | | | | |
| 1 | Đầu tư hệ thống thiết bị phim trường và thiết bị truyền hình | 2.023 | 352/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 192/QĐ-SKHĐT ngày 10/9/2021 | 18.000 | 18.000 | | | 110 | 110 | | | 17.890 | 17.890 | | | Đài Phát thanh và Truyền hình | | | | |
| III Các hoạt động kinh tế | | | | 2.521.138 | 1.098.934 | 199.323 | 199.323 | 277.411 | 277.411 | - | - | 338.858 | 338.858 | - | - | | | | | |
| III.I | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | | | 1.551.338 | 589.134 | 118.288 | 118.288 | 110.030 | 110.030 | - | - | 129.664 | 129.664 | - | - | | | | | |
| (1) | Dự án hoàn thành năm 2023 | | | 82.338 | 26.134 | 16.948 | 16.948 | 2.930 | 2.930 | - | - | 1.314 | 1.314 | - | - | | | | | |
| 1 | Các dự án bảo vệ và phát triển rừng | 2011-2021 và 2023 | | 82.338 | 26.134 | 16.948 | 16.948 | 2.930 | 2.930 | | | 1.314 | 1.314 | | | | | | | |
| 1.1 | Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Hà Ra (Mang Yang). | - | 640/QĐ-UBND ngày 3/10/2011; 1067/QĐ-UBND ngày 29/11/2017 | 38.271 | 9.406 | 7.747 | 7.747 | 1.347 | 1.347 | | | 558 | 558 | | | BQLRPH Hà Ra | | | | |
| 1.2 | Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRPH Mang Yang. | - | 1366/QĐ-UBND ngày 20/10/2011; 1068/QĐ-UBND ngày 29/11/2017 | 21.999 | 4.970 | 3.312 | 3.312 | 651 | 651 | | | 367 | 367 | | | Ban QLRPH Mang Yang | | | | |

| TT | Danh mục dự án | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Luỹ kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021 | Kế hoạch năm 2022 | | | Dự kiến kế hoạch năm 2023 | | | Chủ đầu tư | Ghi chú | | |
|-------|---|-----------------|---|--------------------------------|--------------------|--|-------------------|--------------------------------|---------|-----------------------------|-------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------|--------------------------------------|---|
| | | | TMDT | | Trong đó: NSDP | | | Trong đó: NSDP | | Trong đó | | Trong đó: NSDP | | | | |
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ đọng XDCB | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ đọng XDCB | | |
| 1.3 | Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRPH Nam Sông Ba | - | 853/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 và 83/QĐ-SKHĐT | 12.782 | 6.926 | 3.432 | 3.432 | 639 | 639 | - | - | 389 | 389 | - | Ban QLRPH Nam Sông Ba | |
| (2) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023 | | | 1.469.000 | 563.000 | 101.340 | 101.340 | 107.100 | 107.100 | - | - | 128.350 | 128.350 | - | - | |
| 1 | Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025 | 2021-2025 | 280/NQ-HĐND ngày 10/12/2020; 338/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 | 1.000.000 | 500.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | - | - | 100.000 | 100.000 | - | UBND các huyện, thị xã, thành phố | Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết |
| 2 | Các dự án Bảo vệ và phát triển rừng | 2021-2024 | 314/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 496/QĐ-UBND ngày 29/5/2021 | 424.000 | 33.000 | - | - | 7.100 | 7.100 | - | - | 8.350 | 8.350 | - | Sở NN&PTNT | |
| 3 | Đầu tư xây dựng phục vụ quản lý bảo vệ rừng và phát triển vùng dem Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chu Răng | 2022-2024 | 405/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 17/QĐ-KBT ngày 28/6/2021 | 45.000 | 30.000 | 1.340 | 1.340 | - | - | - | - | 20.000 | 20.000 | - | Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chu Răng | |
| III.2 | Giao thông | | | 758.300 | 298.300 | 34.378 | 34.378 | 87.000 | 87.000 | - | - | 115.794 | 115.794 | - | - | |
| (1) | Các dự án hoàn thành năm 2022 | | | 508.300 | 48.300 | 33.108 | 33.108 | 14.000 | 14.000 | - | - | 4.192 | 4.192 | - | - | |
| 1 | Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới, vay vốn ADB - tiểu dự án tinh Gia Lai | 2017-2022 | 739/QĐ-TTg ngày 29/4/2016, 734/QĐ-UBND ngày 28/7/2016; 1039/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 | 508.300 | 48.300 | 33.108 | 33.108 | 14.000 | 14.000 | - | - | 4.192 | 4.192 | - | Sở KH&ĐT | Dự án cần thực hiện điều chỉnh thời gian; kết thúc hép định |
| (2) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023 | | | 250.000 | 250.000 | 1.270 | 1.270 | 73.000 | 73.000 | - | - | 111.602 | 111.602 | - | - | |
| 1 | Đường nội thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai | 2022-2024 | 386/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 85/QĐ-UBND ngày 30/6/2021; 1090/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 | 130.000 | 130.000 | 550 | 550 | 30.000 | 30.000 | - | - | 50.322 | 50.322 | - | UBND thị xã Ayun Pa | |
| 2 | Cải tạo nút giao thông Phù Đổng thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai | 2022-2024 | 401/NQ-HĐND ngày 17/6/2021, 292/QĐ-BQLDA ngày 28/6/2021 | 120.000 | 120.000 | 720 | 720 | 43.000 | 43.000 | - | - | 61.280 | 61.280 | - | BQL các DA DTXD tỉnh | Năm 2022 trong quá trình điều chỉnh kế hoạch sẽ bổ sung 15 tỷ đồng chưa giao. Đây nhanh hoàn thành công trình trong điểm sớm 01 năm |
| III.3 | Công nghệ Thông tin | | | 210.000 | 210.000 | 26.657 | 26.657 | 60.381 | 60.381 | - | - | 71.900 | 71.900 | - | - | |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023 | | | 210.000 | 210.000 | 26.657 | 26.657 | 60.381 | 60.381 | - | - | 71.900 | 71.900 | - | - | |

8/

| TT | Danh mục dự án | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Luỹ kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021 | | Kế hoạch năm 2022 | | | Dự kiến kế hoạch năm 2023 | | | Chủ đầu tư | Ghi chú | |
|-------|--|-----------------|---|--------------------------------|--------------------|--|----------------|--------------------------------|---------|-----------------------------|---------------------------|--------------------------------|-----------|-----------------------------|-------------------------------|---|
| | | | TMDT | | | | | Trong đó: NSDP | | | Trong đó: NSDP | | | | | |
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ đọng XDCB | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ đọng XDCB | |
| 1 | Xây dựng Chính quyền điện tử tiền tố xây dựng Chính quyền số | 2021-2024 | 304/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 498/QĐ-UBND ngày 29/5/2021 | 140.000 | 140.000 | 26.257 | 26.257 | 40.000 | 40.000 | | | 46.900 | 46.900 | | Sở Thông tin Truyền thông | |
| 2 | Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia thuộc địa bàn tỉnh Gia Lai | 2022-2024 | 370/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 161/QĐ-SKHĐT ngày 03/7/2021; 1081/QĐ-UBND ngày 05/12/2021 | 70.000 | 70.000 | 400 | 400 | 20.381 | 20.381 | | | 25.000 | 25.000 | | Sở TNMT | |
| III.4 | Quy hoạch | | | 1.500 | 1.500 | - | - | - | - | - | - | 1.500 | 1.500 | - | - | |
| (1) | Nhiệm vụ thực hiện mới trong năm 2023 | | | 1.500 | 1.500 | - | - | - | - | - | - | 1.500 | 1.500 | - | - | |
| 1 | Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lê Thanh | 2023 | | 1.500 | 1.500 | | | | | | | 1.500 | 1.500 | | Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh | |
| III.5 | Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lỗ suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã | | | | | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | | | 20.000 | 20.000 | | | |
| I | Chi cho ngân hàng chính sách | | | | | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | | | 20.000 | 20.000 | | Chi nhánh NHCSXH tỉnh Gia Lai | Hàng năm bổ sung 20 tỷ đồng |
| IV | Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước | | | 33.300 | 20.000 | 400 | 400 | 7.000 | 7.000 | - | - | 12.600 | 12.600 | - | - | |
| (1) | Dự án KCM năm 2022 | | | 33.300 | 20.000 | 400 | 400 | 7.000 | 7.000 | - | - | 12.600 | 12.600 | - | - | |
| 1 | Trụ sở Huyện ủy, UBMTTQ và các đoàn thể huyện Đak Đoa. | 2022-2024 | 373/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1193/QĐ-UBND ngày 29/6/2021; 1039/QĐ-UBND ngày 23/11/2021 | 33.300 | 20.000 | 400 | 400 | 7.000 | 7.000 | | | 12.600 | 12.600 | | UBND huyện Đak Đoa | |
| A.2 | Vốn trong căn đổi theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố quyết định đầu tư | | | | | 428.000 | 428.000 | 428.000 | 428.000 | | | 428.000 | 428.000 | | | Chi tiết tại phụ lục 1 |
| B | TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT | | | 4.640.942 | 3.740.942 | 797.455 | 797.455 | 958.530 | 958.530 | - | - | 1.292.397 | 1.292.397 | - | - | |
| B.1 | Tiền sử dụng đất tình đầu tư | | | 3.324.621 | 2.424.621 | 287.870 | 287.870 | 372.064 | 372.064 | - | - | 791.744 | 791.744 | - | - | Năm 2022 giảm 48.836 triệu đồng để hoàn trả tiền ứng dã quá hạn từ Quỹ PT đất |
| B.1.1 | Quốc phòng | | | 51.650 | 51.650 | - | - | 23.564 | 23.564 | - | - | 7.500 | 7.500 | - | - | |
| I | Xây dựng chốt chiến đấu dân quân thường trực các xã biên giới dắt liền trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 | 2022-2025 | 80/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; 413/QĐ-QK ngày 21/3/2022 | 51.650 | 51.650 | | | 23.564 | 23.564 | - | - | 7.500 | 7.500 | | | Bộ CHQS tỉnh |
| B.1.2 | Văn hóa Thông tin | | | 200.000 | 200.000 | 1.460 | 1.460 | - | - | - | - | 100.000 | 100.000 | - | - | |

| TT | Danh mục dự án | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Luỹ kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021 | | Kế hoạch năm 2022 | | | Dự kiến kế hoạch năm 2023 | | | Chủ đầu tư | Ghi chú | | | |
|------------------------------------|--|-----------------|--|------------------|-----------------------------|--|--------------------|--------------------------------|-------------------------|--------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------|--|---|--|--|
| | | | | TMDT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | | | | |
| | | | | Tổng số | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ động XDCB | Tổng số | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ động XDCB | | Tổng số | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ động XDCB | | | | | |
| (1) | Dự án khởi công mới năm 2023 | | | 200.000 | 200.000 | 1.460 | 1.460 | - | - | - | 100.000 | 100.000 | - | - | | | | |
| 1 | Nhà hát, trung tâm triển lãm văn hóa, nghệ thuật và thư viện tổng hợp tỉnh Gia Lai | 2022-2024 | 413/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 282/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021 | 200.000 | 200.000 | 1.460 | 1.460 | | | | 100.000 | 100.000 | | BQL các DA ĐTXD tỉnh | Thi tuyển kiến trúc năm 2022 chưa chọn được phương án | | | |
| B.I.3 Bảo vệ môi trường | | | | 53.000 | 53.000 | - | - | 120 | 120 | - | 25.000 | 25.000 | - | - | | | | |
| (1) | Dự án khởi công mới năm 2023 | | | 53.000 | 53.000 | - | - | 120 | 120 | - | 25.000 | 25.000 | - | - | | | | |
| 1 | Cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai | 2023-2024 | 374/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 197/QĐ-SKHĐT ngày 27/9/2021 | 53.000 | 53.000 | | | 120 | 120 | | 25.000 | 25.000 | | Sở Tài nguyên Môi trường | | | | |
| B.I.4 | Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính | | | 1.316.321 | 1.316.321 | 203.520 | 203.520 | 143.246 | 143.246 | - | 177.041 | 177.041 | - | - | | | | |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023 | | | 1.316.321 | 1.316.321 | 203.520 | 203.520 | 143.246 | 143.246 | - | 177.041 | 177.041 | - | - | | | | |
| 1 | Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai | 2018-2022 | 455/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 | 1.316.321 | 1.316.321 | 203.520 | 203.520 | 143.246 | 143.246 | - | 177.041 | 177.041 | | Sở Tài nguyên Môi trường | Dự án cần thực hiện điều chỉnh thời gian; bố trí tối thiểu 10% tổng thu tiền sử dụng đất | | | |
| B.I.5 Các hoạt động kinh tế | | | | 1.451.650 | \$51.650 | 80.000 | 80.000 | 199.134 | 199.134 | - | 342.500 | 342.500 | - | - | | | | |
| I.1 | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | | | - | - | - | - | 80.000 | 80.000 | - | 150.000 | 150.000 | - | - | | | | |
| (1) | Dự án khởi công mới năm 2023 | | | - | - | - | - | 80.000 | 80.000 | - | 150.000 | 150.000 | - | - | | | | |
| 1 | Vốn đối ứng các Chương trình nuc tiêu quốc gia | | | | | | | 80.000 | 80.000 | | 150.000 | 150.000 | | | UBND các huyện, thị xã, thành phố | Phân bổ chi tiết theo nguyên tắc, tiêu chí của các chương trình | | |
| I.2 | Giao thông | | | 1.400.000 | 500.000 | 80.000 | 80.000 | 95.570 | 95.570 | - | 185.000 | 185.000 | - | - | | | | |
| (1) | Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023 | | | 70.000 | 70.000 | 35.000 | 35.000 | 10.000 | 10.000 | - | 25.000 | 25.000 | - | - | | | | |
| 1 | Đường phía Đông thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pah, tỉnh Gia Lai | 2021-2023 | 331/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 488/QĐ-UBND ngày 29/5/2021 | 70.000 | 70.000 | 35.000 | 35.000 | 10.000 | 10.000 | | 25.000 | 25.000 | | UBND huyện Chư Pah | | | | |
| (2) | Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023 | | | 1.290.000 | 390.000 | 45.000 | 45.000 | 85.000 | 85.000 | - | 145.000 | 145.000 | - | - | | | | |
| 1 | Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19), tỉnh Gia Lai | 2022-2025 | 350/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1143/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 | 1.200.000 | 300.000 | - | - | 75.000 | 75.000 | - | 125.000 | 125.000 | | BQL các dự án ĐTXD tỉnh | Nguồn NSDP chỉ bố trí kinh phí để giải phóng mặt bằng | | | |
| 1 | Đường giao thông huyện Chư Pah, tỉnh Gia Lai | 2021-2024 | 332/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 489/QĐ-UBND ngày 29/5/2021 | 90.000 | 90.000 | 45.000 | 45.000 | 10.000 | 10.000 | | 20.000 | 20.000 | | UBND huyện Chư Pah | | | | |
| (3) | Dự án KCM 2023 | | | 40.000 | 40.000 | - | - | 570 | 570 | - | 15.000 | 15.000 | - | - | | | | |
| 1 | Đường nội thị thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai | 2023-2025 | 412/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 835/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 | 40.000 | 40.000 | | | 570 | 570 | | 15.000 | 15.000 | | UBND huyện Ia Grai | | | | |
| B.I.5 | Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập. | | | 252.000 | 252.000 | 2.890 | 2.890 | 6.000 | 6.000 | - | 139.703 | 139.703 | - | - | | | | |

| TT | Danh mục dự án | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Luỹ kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021 | | Kế hoạch năm 2022 | | | | Dự kiến kế hoạch năm 2023 | | | | Chủ đầu tư | Ghi chú | | |
|-----|--|-----------------|---|--------------------------------|--------------------|--|----------------|--------------------------------|----------------|-----------------------------|-------------------------|--------------------------------|----------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|--|--|--|
| | | | TMDT | | | | | | Trong đó: NSDP | | | | Trong đó: NSDP | | | | | | |
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ động XDCB | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ động XDCB | | | | |
| (1) | Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023 | | | 12.000 | 12.000 | 600 | 600 | 6.000 | 6.000 | - | - | 5.400 | 5.400 | - | - | | | | |
| 1 | Trụ sở làm việc các ban quản lý rừng phòng hộ | 2022-2023 | 406/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 276/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021; 255/QĐ-SKHĐT ngày 02/12/2021 | 12.000 | 12.000 | 600 | 600 | 6.000 | 6.000 | | | 5.400 | 5.400 | | | BQL các dự án ĐTXD tỉnh | | | |
| (2) | Các dự án KCM năm 2023 | | | 240.000 | 240.000 | 2.290 | 2.290 | - | - | - | - | 134.303 | 134.303 | - | - | | | | |
| 1 | Khu trụ sở làm việc các cơ quan cấp tỉnh | 2022-2024 | 372/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 283/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021 | 240.000 | 240.000 | 2.290 | 2.290 | | | | | 134.303 | 134.303 | | | BQL các DA ĐTXD tỉnh | Thi tuyển kiến trúc năm 2022 chưa chọn được phương án | | |
| B.2 | Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư | | | 1.316.321 | 1.316.321 | 509.585 | 509.585 | 586.466 | 586.466 | - | - | 500.653 | 500.653 | - | - | | | | |
| I | Vốn để lại cho đầu tư | | | | | 458.626 | 458.626 | 369.474 | 369.474 | - | - | 500.653 | 500.653 | | | | Chi tiết tại phụ lục 2 | | |
| C | XÔ SỐ KIẾN THIẾT | | | 146.292 | 146.292 | 28.007 | 28.007 | 31.850 | 31.850 | - | - | 158.000 | 158.000 | - | - | | | | |
| I | Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | | | 53.000 | 53.000 | 200 | 200 | 5.540 | 5.540 | - | - | 47.260 | 47.260 | - | - | | | | |
| (1) | Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023 | | | 29.000 | 29.000 | 200 | 200 | 4.300 | 4.300 | - | - | 24.500 | 24.500 | - | - | | | | |
| 1 | Xây dựng hệ thống E-learning (học trực tuyến) | 2022-2023 | 358/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 159/QĐ-SKHĐT ngày 30/6/2021; 1095/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 | 29.000 | 29.000 | 200 | 200 | 4.300 | 4.300 | | | 24.500 | 24.500 | | | Sở Giáo dục Đào tạo | Đầu tư thí điểm tại Trường THPT chuyên Hùng Vương, hiện đang đầu tư chưa triển khai đánh giá | | |
| (2) | Các dự án KCM năm 2023 | | | 24.000 | 24.000 | - | - | 1.240 | 1.240 | - | - | 22.760 | 22.760 | - | - | | | | |
| 1 | Trường THPT Nguyễn Trường Tộ, huyện Đức Cơ | 2023 | 366/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 320/QĐ-BQLDA ngày 16/7/2021 | 10.000 | 10.000 | | | 480 | 480 | | | 9.520 | 9.520 | | | BQL các dự án ĐTXD tỉnh | | | |
| 2 | Trường THPT Nguyễn Du, huyện Krông Pa | 2023 | 362/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 321/QĐ-BQLDA ngày 16/7/2021 | 6.000 | 6.000 | | | 330 | 330 | | | 5.670 | 5.670 | | | BQL các dự án ĐTXD tỉnh | | | |
| 3 | Trường THPT Nguyễn Chí Thanh, thành phố Pleiku | 2023 | 367/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 322/QĐ-BQLDA ngày 16/7/2021 | 8.000 | 8.000 | | | 430 | 430 | | | 7.570 | 7.570 | | | BQL các dự án ĐTXD tỉnh | | | |
| II | Y tế, dân số và gia đình | | | 93.292 | 93.292 | 1.130 | 1.130 | 11.610 | 11.610 | - | - | 60.830 | 60.830 | - | - | | | | |
| (1) | Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023 | | | 20.000 | 20.000 | 560 | 560 | 11.610 | 11.610 | - | - | 7.830 | 7.830 | - | - | | | | |
| 1 | Trung tâm y tế huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai | 2022-2023 | 380/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 277/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021; 1088/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 | 20.000 | 20.000 | 560 | 560 | 11.610 | 11.610 | | | 7.830 | 7.830 | | | BQL các dự án ĐTXD tỉnh | | | |
| (2) | Các dự án KCM năm 2023 | | | 73.292 | 73.292 | 570 | 570 | - | - | - | - | 53.000 | 53.000 | - | - | | | | |
| 1 | Trung thiết bị bệnh viện vệ tinh ung bướu - Bệnh viện Đa khoa tỉnh | 2023-2024 | 420/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 158/QĐ-SKHĐT ngày 30/6/2021; 109/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 | 73.292 | 73.292 | 570 | 570 | | | | | 53.000 | 53.000 | | | Sở Y tế | Dự án đã thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư | | |

| TT | Danh mục dự án | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Luỹ kế vốn đã bồi trí đến hết KH năm 2021 | Kế hoạch năm 2022 | | | Dự kiến kế hoạch năm 2023 | | | Chủ đầu tư | Ghi chú | |
|-------|---|-----------------|--|--------------------------------|--------------------|---|--------------------------------|----------------|--------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---|
| | | | TMDT | | Trong đó: NSDP | | Trong đó: NSDP | | Trong đó: NSDP | | Trong đó: NSDP | | | | |
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSDP | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán tự động XDCB | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán tự động XDCB |
| III | Các hoạt động kinh tế | | | | | 26.677 | 26.677 | 14.700 | 14.700 | - | - | 49.910 | 49.910 | - | - |
| III.1 | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi | | | | | 26.677 | 26.677 | 14.700 | 14.700 | - | - | 49.910 | 49.910 | - | - |
| (1) | Dự án khởi công mới năm 2023 | | | | | 26.677 | 26.677 | 14.700 | 14.700 | - | - | 49.910 | 49.910 | - | - |
| 1 | Vốn đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới | | | | | 26.677 | 26.677 | 14.700 | 14.700 | | | 49.910 | 49.910 | UBND các huyện, thị xã, thành phố | Phân bổ chi tiết theo nguyên tắc, tiêu chí của chương trình |
| D | Bộ chi ngân sách | | | | | 50.100 | 50.100 | 35.800 | 35.800 | - | - | 17.828 | 17.828 | | Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh phân bổ chi tiết |



Biểu 3

ĐỒ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) KẾ HOẠCH NĂM 2023
(Kèm theo Tờ trình số TTr-UBND ngày tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | Luỹ kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021 | Kế hoạch năm 2022 | | | | Đồ kiếnn kế hoạch năm 2023 | | | | Chủ đầu tư | Ghi chú | | |
|-----|---|-----------------|---|--------------------------------------|--|--------------------------------------|-------------------|--------------------------------------|-----------|------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|----------------|------------|---------|-----------------------|--|
| | | | Số quyết định ngày, tháng năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | Trong đó: NSTW | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | | | | |
| | | | | | | | | Tổng số | Trong đó | Thu hồi các khoản trิง trước | Thanh toán nợ đọng XDCB | | Tổng số | Trong đó | | | |
| 1 | 2 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| B | Thực hiện dự án | | | 5.414.000 | 4.698.000 | 171.199 | 175.269 | 687.702 | 677.252 | - | - | 1.307.698 | 1.295.348 | - | - | | |
| I | Quốc phòng | | | 140.000 | 140.000 | 1.500 | 1.500 | 40.000 | 40.000 | - | - | 40.000 | 40.000 | - | - | | |
| (1) | Dự án chuyên tiếp hoàn thành sau năm 2023 | | | 140.000 | 140.000 | 1.500 | 1.500 | 40.000 | 40.000 | - | - | 40.000 | 40.000 | - | - | | |
| 1 | Khắc phục, sửa chữa Đường từ quốc lộ 14C vào Đồn Biên phòng 731, Trạm kiểm soát 383 - đồn Biên phòng 727; đường từ đường tuần tra biên giới tới các cột mốc trên địa bàn tỉnh Gia Lai | 2022-2024 | 385/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 2096/QĐ-BCH ngày 28/6/2021; 1011/QĐ-UBND ngày 13/11/2021 | 140.000 | 140.000 | 1.500 | 1.500 | 40.000 | 40.000 | | | 40.000 | 40.000 | | | BCH bộ đội biên phòng | |
| II | Bảo vệ môi trường | | | 300.000 | 200.000 | - | - | 4.230 | 4.230 | - | - | 50.000 | 50.000 | - | - | | |
| (1) | Dự án khởi công mới năm 2023 | | | 300.000 | 200.000 | - | - | 4.230 | 4.230 | - | - | 50.000 | 50.000 | - | - | | |
| 1 | Kè chống sạt lở Suối Hội Phù (đoạn từ đường Lê Thánh Tôn đến đường Nguyễn Trung Trực - Chùa Minh Thành), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai | 2023-2025 | 414/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 2338/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 | 300.000 | 200.000 | | | 4.230 | 4.230 | | | 50.000 | 50.000 | | | UBND thành phố Pleiku | |
| III | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi | | | 1.029.000 | 722.000 | 18.280 | 18.280 | 94.150 | 83.700 | - | - | 177.050 | 164.700 | - | - | | |
| (1) | Dự án chuyên tiếp hoàn thành sau năm 2023 | | | 544.000 | 237.000 | 18.280 | 18.280 | 81.950 | 71.500 | - | - | 77.050 | 64.700 | - | - | | |
| 1 | Các dự án Bảo vệ và phát triển rừng | 2021-2024 | 314/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 496/QĐ-UBND ngày 29/5/2021 | 424.000 | 127.000 | 16.530 | 16.530 | 42.100 | 35.000 | | | 43.050 | 34.700 | | | Sở NNPTNT | 8.350 triệu đồng đối ứng từ nguồn ngân sách địa phương |
| 2 | Đầu tư phát triển rừng bền vững Vườn quốc gia Kon Ka Kinh và Núi cao nắng lực PCCC rừng cho lực lượng kiêm lâm và nâng lực quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai | 2022-2025 | 428/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 361/QĐ-SNNPTNT ngày 29/6/2021; 1094/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 | 120.000 | 110.000 | 1.750 | 1.750 | 39.850 | 36.500 | | | 34.000 | 30.000 | | | Sở NNPTNT | Dịch vụ môi trường rừng 4.000 triệu đồng, NSTU 30.000 triệu đồng |
| (2) | Dự án KCM năm 2023 | | | 485.000 | 485.000 | - | - | 12.200 | 12.200 | - | - | 100.000 | 100.000 | - | - | | |
| 1 | Xây dựng các hồ chứa nước và hoàn thiện thống kênh mương thủy lợi | 2023-2026 | 429/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 420/QĐ-BQLDA ngày 17/8/2021 | 485.000 | 485.000 | | | 12.200 | 12.200 | | | 100.000 | 100.000 | | | BQL các dự án ĐTXD | |

| TT | Danh mục dự án | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Luỹ kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021 | Kế hoạch năm 2022 | | | Dự kiến kế hoạch năm 2023 | | | | Chủ đầu tư | Ghi chú | | |
|-----|--|-----------------|---|--------------------------------|--------------------|--|-------------------|--------------------------------|---------|-----------------------------|-------------------------|--------------------------------|---------|-----------------------------|-------------------------|----------------------|--|
| | | | TMDT | | Trong đó: NSTW | | | Trong đó: NSTW | | Trong đó | | Trong đó: NSTW | | | | | |
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ đọng XDCB | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ đọng XDCB | | |
| IV | Giao thông | | | 3.800.000 | 3.491.000 | 149.509 | 153.579 | 534.322 | 534.322 | - | - | 981.128 | 981.128 | - | - | | |
| (1) | Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023 | | | 390.000 | 381.000 | 143.059 | 143.059 | 140.000 | 140.000 | - | - | 97.941 | 97.941 | - | - | | |
| 1 | Cầu qua sông Ayun vào xã Ia Yeng (từ quốc lộ 25 đi xã Ia Yeng) | 2020-2023 | 1032/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 682/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 | 90.000 | 81.000 | 35.000 | 35.000 | 25.000 | 25.000 | | | 21.000 | 21.000 | | | BQL các DA ĐTXD tỉnh | |
| 2 | Nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 663, tỉnh Gia Lai | 2021-2023 | 315/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 478/QĐ-UBND ngày 29/5/2021 | 150.000 | 150.000 | 58.059 | 58.059 | 40.000 | 40.000 | | | 51.941 | 51.941 | | | BQL các DA ĐTXD tỉnh | |
| 3 | Nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 664 (đoạn Km0 - Km15+350m), tỉnh Gia Lai | 2021-2023 | 316/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 479/QĐ-UBND ngày 29/5/2021 | 150.000 | 150.000 | 50.000 | 50.000 | 75.000 | 75.000 | | | 25.000 | 25.000 | | | BQL các DA ĐTXD tỉnh | |
| (2) | Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023 | | | 1.740.000 | 1.440.000 | 6.450 | 10.520 | 369.832 | 369.832 | - | - | 415.000 | 415.000 | - | - | | |
| 1 | Đường nội thị huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai | 2023-2025 | 425/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 240/QĐ-UBND ngày 25/6/2021; 1096/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 | 90.000 | 90.000 | | 1.580 | 30.000 | 30.000 | | | 30.000 | 30.000 | | | UBND huyện Phú Thiện | HĐND tỉnh thống nhất bố trí trong năm 2022 |
| 2 | Đường liên xã huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai | 2023-2025 | 390/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 382/QĐ-UBND ngày 29/6/2021; 1091/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 | 100.000 | 100.000 | | 2.490 | 32.832 | 32.832 | | | 30.000 | 30.000 | | | UBND huyện Chư Păh | HĐND tỉnh thống nhất bố trí trong năm 2022 |
| 3 | Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19), tỉnh Gia Lai | 2022-2025 | 350/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 291/QĐ-BQLDA ngày 28/6/2021; 1143/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 | 1.200.000 | 900.000 | 3.000 | 3.000 | 225.000 | 225.000 | | | 225.000 | 225.000 | | | BQL các DA ĐTXD tỉnh | |

| TT | Danh mục dự án | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Luỹ kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021 | Kế hoạch năm 2022 | | | Dự kiến kế hoạch năm 2023 | | | Chủ đầu tư | Ghi chú | |
|-----|--|-----------------|--|--------------------------------------|-----------------------|---|-------------------|--------------------------------------|----------------|---------------------------------------|----------------------------------|---------|---------------------------------------|----------------------------------|--|
| | | | TMĐT | | Trong đó: NSTW | | Trong đó: NSTW | | Trong đó: NSTW | | Trong đó: NSTW | | | | |
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số | Thu hồi các khoản trúctru trước | Thanh toán nợ đọng XDCB | Tổng số | Thu hồi các khoản trúctru trước | Thanh toán nợ đọng XDCB | |
| 4 | Đường giao thông kết nối các xã Ia Miah, Phú Càn và thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai | 2023-2025 | 353/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 259/QĐ-UBND ngày 29/6/2021; 1137/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 | 90.000 | 90.000 | 1.210 | 1.210 | 32.000 | 32.000 | | | 30.000 | 30.000 | UBND huyện Krông Pa | HĐND tỉnh thống nhất bố trí trong năm 2022 |
| 5 | Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trường Chinh - Lê Thánh Tôn), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai | 2022-2024 | 411/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1136/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 | 260.000 | 260.000 | 2.240 | 2.240 | 50.000 | 50.000 | | | 100.000 | 100.000 | UBND thành phố Pleiku | |
| (3) | Dự án Khởi công mới năm 2023 | | | 1.670.000 | 1.670.000 | - | - | 24.490 | 24.490 | - | - | 468.187 | 468.187 | - | - |
| 1 | Đường từ xã Yang Nam di xã Chợ Long, huyện König Chro, tỉnh Gia Lai | 2023-2025 | 377/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 36/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 | 100.000 | 100.000 | | | 1.540 | 1.540 | | | 30.000 | 30.000 | UBND huyện König Chro | |
| 2 | Đường nối từ Quốc lộ 19 (đường Quang Trung) di đường Vành Đai phía bắc thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai | 2023-2025 | 400/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1464/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 | 150.000 | 150.000 | | | 1.050 | 1.050 | | | 40.000 | 40.000 | UBND thị xã An Khê | |
| 3 | Đường liên xã huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai | 2023-2025 | 359/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1182/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 | 100.000 | 100.000 | | | 1.650 | 1.650 | | | 30.000 | 30.000 | UBND huyện Đức Cơ | |
| 4 | Đường liên xã huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai | 2023-2025 | 376/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1425/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 | 110.000 | 110.000 | | | 3.350 | 3.350 | | | 30.000 | 30.000 | UBND huyện Chư Prông | |
| 5 | Đường liên xã huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai | 2023-2025 | 392/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 136/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 | 100.000 | 100.000 | | | 1.870 | 1.870 | | | 30.000 | 30.000 | UBND huyện Chư Sê | |

3

| TT | Danh mục dự án | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | Luỹ kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021 | Kế hoạch năm 2022 | Dự kiến kế hoạch năm 2023 | | | | Chủ đầu tư | Ghi chú | | | | |
|-----|--|-----------------|---|-----------------------------------|---|--------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|---------|--------------------------------------|----------------------------------|---------|--------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--|
| | | | TMĐT | | | | Trong đó: NSTW | | | | | | | | | |
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số | Thu hồi các khoản trường trước | Thanh toán nợ đọng XDCB | Tổng số | Thu hồi các khoản trường trước | Thanh toán nợ đọng XDCB | | |
| 6 | Đường liên xã huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai | 2023-2025 | 421/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1098/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 | 90.000 | 90.000 | | | 2.040 | 2.040 | | | 30.000 | 30.000 | | UBND huyện Mang Yang | |
| 7 | Đường liên xã huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai | 2023-2025 | 379/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1473/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 | 100.000 | 100.000 | | | 1.910 | 1.910 | | | 30.000 | 30.000 | | UBND huyện Đak Đoa | |
| 8 | Đường liên xã huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai | 2023-2025 | 399/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 213/QĐ-UBND ngày 28/7/2021 | 90.000 | 90.000 | | | 950 | 950 | | | 30.000 | 30.000 | | UBND huyện Ia Pa | |
| 9 | Đường liên xã huyện Chư Puh, tỉnh Gia Lai | 2023-2025 | 389/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 55/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 | 90.000 | 90.000 | | | 1.270 | 1.270 | | | 30.000 | 30.000 | | UBND huyện Chư Puh | |
| 10 | Đường giao thông huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai | 2023-2025 | 378/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1317/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 | 90.000 | 90.000 | | | 1.350 | 1.350 | | | 30.000 | 30.000 | | UBND huyện Đak Pơ | |
| 11 | Đường liên huyện Mang Yang - Ia Pa, đường Tỉnh 669 và đường từ thành phố Pleiku đi trung tâm huyện Đak Đoa | 2023-2026 | 427/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 329/QĐ-BQLDA ngày 16/7/2021 | 650.000 | 650.000 | | | 7.510 | 7.510 | | | 158.187 | 158.187 | | BQL các dự án ĐTXD | |
| V | Khu công nghiệp và Khu kinh tế | | | 100.000 | 100.000 | 1.430 | 1.430 | - | - | - | - | 30.000 | 30.000 | - | - | |
| (1) | Dự án khởi công mới năm 2023 | | | 100.000 | 100.000 | 1.430 | 1.430 | - | - | - | - | 30.000 | 30.000 | - | - | |

| TT | Danh mục dự án | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | Luỹ kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021 | Kế hoạch năm 2022 | Đề xuất kế hoạch năm 2023 | | | | Chủ đầu tư | Ghi chú | | | |
|-----|--|-----------------|---|--------------------|---|-------------------|--------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-------------------------|--------------------------------|---------|-----------------------------|------------------------------|--|
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | | Trong đó: NSTW | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó | | | | | |
| | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Thu hồi các khoản ứng trước | | Thanh toán nợ đọng XDCB | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ đọng XDCB | |
| 1 | Hạ tầng Khu kinh tế của khu vực tách Lệ Thanh | 2022-2025 | 388/NQ-HĐND ngày 17/6/2021 | 100.000 | 100.000 | 1.430 | 1.430 | - | - | - | 30.000 | 30.000 | | Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh | Dự án trình điều chỉnh chủ trương đầu tư tại kỳ họp thứ Sáu, HĐND khoá XII |
| VI | Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa | | | 45.000 | 45.000 | 480 | 480 | 15.000 | 15.000 | - | 29.520 | 29.520 | - | - | |
| (1) | Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023 | | | 45.000 | 45.000 | 480 | 480 | 15.000 | 15.000 | - | 29.520 | 29.520 | - | - | |
| 1 | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu vườn ươm, trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo làm trọng điểm tại tỉnh Gia Lai | 2022-2023 | 402/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 110/QĐ-SKHCN ngày 30/6/2021; 1138/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 | 45.000 | 45.000 | 480 | 480 | 15.000 | 15.000 | - | 29.520 | 29.520 | | Sở KH và CN | |
| | | | | | | | | | | | | | | * | |



Phụ lục 1



**KẾ HOẠCH VỐN TRONG CÂN ĐỔI THEO TIÊU CHÍ
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ ĐẦU TƯ NĂM 2023**

(Kèm theo Tờ trình số 1338/TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

| STT | Đơn vị | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Kế hoạch năm 2023 | Ghi chú |
|-----|------------------|---|----------------------|---------|
| | TỔNG CỘNG | 2.140.000 | 428.000 | |
| 1 | Thành phố Pleiku | 271.840 | 54.368 | |
| 2 | Thị xã An Khê | 115.370 | 23.074 | |
| 3 | Thị xã Ayun Pa | 115.385 | 23.077 | |
| 4 | Huyện K'Bang | 116.130 | 23.226 | |
| 5 | Huyện Đak Đoa | 125.585 | 25.117 | |
| 6 | Huyện Chư Păh | 115.695 | 23.139 | |
| 7 | Huyện Ia Grai | 123.815 | 24.763 | |
| 8 | Huyện Mang Yang | 110.440 | 22.088 | |
| 9 | Huyện Kông Chro | 127.250 | 25.450 | |
| 10 | Huyện Đức Cơ | 106.770 | 21.354 | |
| 11 | Huyện Chư Prông | 141.845 | 28.369 | |
| 12 | Huyện Chư Sê | 152.915 | 30.583 | |
| 13 | Huyện Đăk Pơ | 81.185 | 16.237 | |
| 14 | Huyện Ia Pa | 107.980 | 21.596 | |
| 15 | Huyện Krông Pa | 132.055 | 26.411 | |
| 16 | Huyện Phú Thiện | 98.475 | 19.695 | |
| 17 | Huyện Chư Pưh | 97.265 | 19.453 | |

21



Phụ lục 2
DỰ KIẾN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KẾ HOẠCH NĂM 2023
(Kèm theo Tờ trình số 688/TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Đơn vị | Dự kiến số thu 2023 | Thu tiền sử dụng đất năm 2023 (Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi) | Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác | Tiền sử dụng đất sau khi trừ chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư | Chi đeo đặc, đăng ký đất dai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Trích nộp 30% vào quỹ phát triển đất của tỉnh | Tiền sử dụng đất còn lại cho đầu tư | KH đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 2023 | Ghi chú |
|-----|---|---------------------|--|--|---|--|---|-------------------------------------|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10)=(7)+(9) | (11) |
| | TỔNG CỘNG | 1.908.712 | 1.908.712 | 138.305 | 1.770.407 | 177.041 | 478.010 | 1.115.356 | 1.292.397 | |
| I | Thu tiền sử dụng đất của huyện, thị xã, thành phố (các huyện, thị xã, thành phố đăng ký) | 785.620 | 853.524 | 138.305 | 715.219 | - | 214.566 | 500.653 | 500.653 | |
| 1 | Thành phố Pleiku | 430.000 | 455.314 | 60.000 | 395.314 | | 118.594 | 276.720 | 276.720 | |
| 2 | Huyện Đák Đoa | 10.000 | 80.400 | 4.900 | 75.500 | | 22.650 | 52.850 | 52.850 | |
| 3 | Thị xã An Khê | 120.000 | 108.000 | 32.000 | 76.000 | | 22.800 | 53.200 | 53.200 | |
| 4 | Thị xã Ayun Pa | 7.500 | 6.750 | - | 6.750 | | 2.025 | 4.725 | 4.725 | |
| 5 | Huyện Chu Sê | 50.000 | 45.000 | 10.000 | 35.000 | | 10.500 | 24.500 | 24.500 | |
| 6 | Huyện Chư Păh | 25.000 | 22.500 | 3.600 | 18.900 | | 5.670 | 13.230 | 13.230 | |
| 7 | Huyện Ia Grai | 33.000 | 29.700 | 7.000 | 22.700 | | 6.810 | 15.890 | 15.890 | |
| 8 | Huyện Mang Yang | 8.000 | 7.200 | 900 | 6.300 | | 1.890 | 4.410 | 4.410 | |
| 9 | Huyện Chư Prông | 15.000 | 13.500 | - | 13.500 | | 4.050 | 9.450 | 9.450 | |
| 10 | Huyện Chư Püh | 10.000 | 10.902 | 4.400 | 6.502 | | 1.951 | 4.552 | 4.552 | |
| 11 | Huyện Kbang | 7.000 | 6.300 | 3.000 | 3.300 | | 990 | 2.310 | 2.310 | |
| 12 | Huyện König Chro | 2.000 | 1.800 | 500 | 1.300 | | 390 | 910 | 910 | |
| 13 | Huyện Đức Cơ | 43.000 | 42.350 | 9.611 | 32.739 | | 9.822 | 22.917 | 22.917 | |
| 14 | Huyện Đăk Pơ | 8.000 | 7.200 | 1.000 | 6.200 | | 1.860 | 4.340 | 4.340 | |
| 15 | Huyện Ia Pa | 2.620 | 3.558 | | 3.558 | | 1.067 | 2.491 | 2.491 | |
| 16 | Huyện Krông Pa | 11.500 | 10.350 | 1.394 | 8.956 | | 2.687 | 6.269 | 6.269 | |
| 17 | Huyện Phú Thiện | 3.000 | 2.700 | - | 2.700 | | 810 | 1.890 | 1.890 | |
| II | Thu tiền sử dụng đất của tỉnh (Sở Tài chính dự kiến) | 1.123.092 | 1.055.188 | - | 1.055.188 | 177.041 | 263.444 | 614.703 | 791.744 | |
| | Trong đó: | | | | | | | | | |
| | Pleiku | 341.568 | 273.254 | | 273.254 | | | | | |
| | Đak Đoa | 714.000 | 642.600 | | 642.600 | | | | | |
| | Đức Cơ | 36.500 | 32.850 | | 32.850 | | | | | |
| | Chư Püh | 19.024 | 17.122 | | 17.122 | | | | | |
| | Ia Pa | 12.000 | 10.800 | | 10.800 | | | | | |
| | 10% tiền sử dụng đất các huyện, thị xã, thành phố điều tiết về để đầu tư cho dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai | | 78.562 | | 78.562 | | | | | |

✓



KẾ HOẠCH NĂM 2023 VỐN TĂNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ
 (Kèm theo Tờ trình số 108/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | Đã bồi trí vốn đến hết KH năm 2021 | Dự kiến kế hoạch 2023 | | | Chủ đầu tư | Ghi chú | | | |
|-----|---|-------------|--|-----------------|-------------------|--------------------------------|--|--|--|--------------------------------|------------|-----------------------------|-----------------------------|--|----|
| | | | | | | TMĐT | | Trong đó: vốn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021 | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021 | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021 | | Tổng số | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ XDCB (nếu có) | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| A | Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021 | | | | | 3.400 | 3.400 | - | - | 3.400 | 3.400 | - | - | | |
| I | Thực hiện dự án | | | | | 3.400 | 3.400 | - | - | 3.400 | 3.400 | - | - | | |
| (1) | Dự án KCM năm 2023 | | | | | 3.400 | 3.400 | - | - | 3.400 | 3.400 | - | - | | |
| 1 | Đường dây điện hạ áp sau công to của Bệnh viện Đa khoa tỉnh | Pleiku | Đường dây điện hạ áp đi ngầm L=1,028km, 03 tủ phân phối hạ thế, các phu kiện, linh kiện kèm theo | 2.023 | | 3.400 | 3.400 | | | 3.400 | 3.400 | | | BQL các dự án ĐTXD tỉnh | |
| | | | | | | | | | | | | | | Trình phê duyệt chủ trương dự án và bổ sung vào kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 tại kỳ họp thứ 6 của HĐND tỉnh khóa XII | |

Số: /NQ-HĐND

Gia Lai, ngày tháng năm 2022

NGHỊ QUYẾT

V/v cho ý kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 về ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng 5 năm giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (nguồn ngân sách địa phương);

Xem xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh về việc cho ý kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận, thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ Sáu - HĐND tỉnh khóa XII.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông nhất thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023 tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023 là 3.643,921 tỷ đồng; bằng so với kế hoạch năm 2022.

1. Nguồn vốn ngân sách địa phương: Dự kiến 2.345,173 tỷ đồng; giảm 2,03% so với kế hoạch năm 2022.

1.1. Vốn trong cân đối theo tiêu chí: Dự kiến 876,948 tỷ đồng; tăng 6% so với kế hoạch năm 2022; trong đó:

a. Vốn trong cân đối theo tiêu chí tinh đầu tư: Dự kiến 448,948 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn CBĐT: 06 tỷ đồng.
- Thực hiện dự án: 442,948 tỷ đồng.

1.2. Nguồn thu tiền sử dụng đất:

Dự kiến tiền sử dụng đất bối trí cho các dự án đầu tư công là 1.292,397 tỷ đồng, giảm 6,59% so với kế hoạch năm 2022; trong đó:

a. Tiền sử dụng đất tinh đầu tư: 791,744 tỷ đồng; giảm 0,68% so với kế hoạch năm 2022, cụ thể:

- Thực hiện dự án: 821,895 tỷ đồng.

b. Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư: 500,653 tỷ đồng; giảm 14,63% so với kế hoạch năm.

1.3. Xô số kiến thiết: Dự kiến kế hoạch năm 2023 là 158 tỷ đồng; tăng 7,48% so với kế hoạch năm 2022; cụ thể:

- Thực hiện dự án: 158 tỷ đồng.

1.4. Bội chi ngân sách: 17,828 tỷ đồng.

2. Vốn ngân sách trung ương trong nước: (Các ngành, lĩnh vực, chương trình): 1.295,348 tỷ đồng (không bao gồm vốn bối trí cho 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội); tăng 26,8 % so với kế hoạch năm 2022; cụ thể:

- Vốn thực hiện dự án: 1.295,348 tỷ đồng

3. Nguồn vốn hợp pháp khác: Vốn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021 dành để đầu tư: dự kiến 3,4 tỷ đồng.

Điều 2. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày tháng năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Noi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên

Biểu 1
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 TỈNH GIA LAI
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nguồn vốn | Kế hoạch năm 2022 Trung ương giao | Kế hoạch năm 2022 địa phương giao | Dự kiến kế hoạch năm 2023 | Tỷ lệ so với KH 2022 trung ương giao | Tỷ lệ so với KH 2022 tỉnh giao | Ghi chú |
|-----|--|--------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---|
| 1 | 2 | 3 | 5 | | | | 6 |
| | Tổng số | 3.350.315 | 3.640.945 | 3.643.921 | 108,76 | 100,08 | |
| 1 | Vốn ngân sách địa phương | 2.103.110 | 2.393.740 | 2.345.173 | 111,51 | 97,97 | |
| a. | Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí | 827.310 | 827.310 | 876.948 | 106,00 | 106,00 | Theo khoản 5, Điều 3 Nghị quyết 128/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 |
| - | Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí tinh đầu tư | | 399.310 | 448.948 | | 112,43 | |
| - | Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố đầu tư | | 428.000 | 428.000 | | 100,00 | Phân cấp ổn định hàng năm |
| b. | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | 1.100.000 | 1.383.630 | 1.292.397 | 117,49 | 93,41 | Năm 2023 vốn đê lại cho đầu tư giảm do phải trích nộp 30% vào quỹ phát triển đất của tỉnh; dự kiến tổng thu năm 2023 tăng 27,2% so với năm 2022 |
| | Trong đó: | | | | | | |
| - | Phân bổ vốn theo dự án | | 1.383.630 | 1.292.397 | | 93,41 | |
| + | Tiền sử dụng đất tinh đầu tư | | 797.164 | 791.744 | | 99,32 | |
| + | Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư | | 586.466 | 500.653 | | 85,37 | |
| c. | Xô số kiên thiết | 140.000 | 147.000 | 158.000 | 112,86 | 107,48 | Theo NQ 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 |
| d. | Bội chi ngân sách địa phương | 35.800 | 35.800 | 17.828 | 49,80 | 49,80 | Theo NQ 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 |
| 2 | Vốn ngân sách trung ương | 1.247.205 | 1.247.205 | 1.295.348 | 103,86 | 103,86 | Tăng thấp do năm 2023 tỉnh không có nguồn ODA |

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
 (Kèm theo Nghị quyết số NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu Đồng

| TT | Danh mục dự án | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Luỹ kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021 | | Kế hoạch năm 2022 | | | | Dự kiến kế hoạch năm 2023 | | | | Chủ đầu tư | Ghi chú | | |
|-------|---|-----------------|---|--------------------------------|--------------------|--|------------------|--------------------------------|------------------|--------------|-----------------------------|---------------------------|------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------------|--|--|--|
| | | | TMĐT | | | | | Trong đó: NSDP | | | | Trong đó: NSDP | | | | | | | |
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | Tổng số | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ dạng XDCB | Tổng số | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ dạng XDCB | | | | |
| 1 | 2 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | | |
| | TỔNG SỐ | | | 7.564.779 | 5.114.727 | 1.617.692 | 1.615.551 | 1.754.521 | 1.754.521 | - | - | 2.345.173 | 2.345.173 | - | - | | | | |
| A | VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỒI THEO TIÊU CHÍ | | | 2.777.545 | 1.227.493 | 742.130 | 739.989 | 728.341 | 728.341 | - | - | 876.948 | 876.948 | - | - | | | | |
| A.I | Vốn trong cân đối theo tiêu chí tính quyết định đầu tư | | | 2.777.545 | 1.227.493 | 314.130 | 311.989 | 300.341 | 300.341 | - | - | 448.948 | 448.948 | - | - | | Năm 2023 bố trí vốn CBĐT dự án hiện đại hóa thủy lợi | | |
| A.I.1 | Chuẩn bị đầu tư | | | | | | | | 4.060 | 4.060 | - | - | 6.000 | 6.000 | - | - | | | |
| A.I.2 | Vốn thực hiện dự án | | | 2.762.438 | 1.326.934 | 200.573 | 200.573 | 296.281 | 296.281 | - | - | 442.948 | 442.948 | - | - | | | | |
| I | Quốc phòng | | | 80.000 | 80.000 | - | - | 1.200 | 1.200 | - | - | 14.000 | 14.000 | - | - | | | | |
| (1) | KCM năm 2023 | | | 80.000 | 80.000 | - | - | 1.200 | 1.200 | - | - | 14.000 | 14.000 | - | - | | | | |
| 1 | Sh07 | 2023-2025 | 415/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 5357/QĐ-BCH ngày 19/7/2021 | 40.000 | 40.000 | | | 610 | 610 | | | 7.000 | 7.000 | | | Bộ CHQS tỉnh | | | |
| 2 | Sh06 | 2023-2025 | 416/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 5356/QĐ-BCH ngày 19/7/2021 | 40.000 | 40.000 | | | 590 | 590 | | | 7.000 | 7.000 | | | Bộ CHQS tỉnh | | | |
| II | Khoa học công nghệ | | | 50.000 | 50.000 | 280 | 280 | 10.440 | 10.440 | - | - | 24.720 | 24.720 | - | - | | | | |
| (1) | Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023 | | | 20.000 | 20.000 | 280 | 280 | 10.000 | 10.000 | - | - | 9.720 | 9.720 | - | - | | | | |
| 1 | Hoàn thiện, tăng cường tiềm lực về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị tại Khu thực nghiệm khoa học và công nghệ; xây dựng cơ sở vật chất bảo tồn quý gen | 2022-2023 | 423/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 109/QĐ-SKHCN ngày 30/6/2021; 1087/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 | 20.000 | 20.000 | 280 | 280 | 10.000 | 10.000 | | | 9.720 | 9.720 | | | Sở Khoa học Công nghệ | | | |
| (2) | Dự án khởi công mới năm 2023 | | | 30.000 | 30.000 | - | - | 440 | 440 | - | - | 15.000 | 15.000 | - | - | | | | |
| 1 | Xây dựng và phát triển hạ tầng cơ sở thông tin khoa học công nghệ phục vụ cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) | 2023-2024 | 407/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 175/QĐ-SKHCN ngày 20/8/2021 | 20.000 | 20.000 | | | 180 | 180 | | | 10.000 | 10.000 | | | Sở Khoa học Công nghệ | | | |

| TT | Danh mục dự án | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Luỹ kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021 | | Kế hoạch năm 2022 | | | Đề kiến kế hoạch năm 2023 | | | Chủ đầu tư | Ghi chú | | |
|----------------------------------|---|-----------------|---|--------------------------------|--------------------|--|----------------|--------------------------------|---------------|-----------------------------|---------------------------|--------------------------------|----------------|-----------------------------|----------------------|--------------------------------------|---|
| | | | TMĐT | | | | | Trong đó: NSDP | | | | | Trong đó: NSDP | | | | |
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán ngay XDCB | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán ngay XDCB | | |
| 1.3 | Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRPH Nam Sông Ba | - | 853/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 và 83/QĐ-SKHTT | 12.782 | 6.926 | 3.432 | 3.432 | 639 | 639 | | | 389 | 389 | | | Ban QLRPH Nam Sông Ba | |
| (2) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023 | | | 1.469.000 | 563.000 | 101.340 | 101.340 | 107.100 | 107.100 | - | - | 128.350 | 128.350 | - | - | | |
| 1 | Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025 | 2021-2025 | 280/NQ-HĐND ngày 10/12/2020; 338/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 | 1.000.000 | 500.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | | | 100.000 | 100.000 | | | UBND các huyện, thị xã, thành phố | Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết |
| 2 | Các dự án Bảo vệ và phát triển rừng | 2021-2024 | 314/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 496/QĐ-UBND ngày 29/5/2021 | 424.000 | 33.000 | - | - | 7.100 | 7.100 | | | 8.350 | 8.350 | | | Sở NN&PTNT | |
| 3 | Đầu tư xây dựng phục vụ quản lý bảo vệ rừng và phát triển vùng đệm Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chr Rang | 2022-2024 | 405/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 17/QĐ-KBT ngày 28/6/2021 | 45.000 | 30.000 | 1.340 | 1.340 | - | - | | | 20.000 | 20.000 | | | Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chr Rang | |
| III.2 Giao thông | | | | 758.300 | 298.300 | 34.378 | 34.378 | 87.000 | 87.000 | - | - | 115.794 | 115.794 | - | - | | |
| (1) | Các dự án hoàn thành năm 2022 | | | 508.300 | 48.300 | 33.108 | 33.108 | 14.000 | 14.000 | - | - | 4.192 | 4.192 | - | - | | |
| 1 | Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới, vay vốn ADB - tiểu dự án tỉnh Gia Lai | 2017-2022 | 739/QĐ-TTg ngày 29/4/2016; 734/QĐ-UBND ngày 28/7/2016; 1039/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 | 508.300 | 48.300 | 33.108 | 33.108 | 14.000 | 14.000 | | | 4.192 | 4.192 | | | Sở KH&ĐT | Dự án cần thực hiện điều chỉnh thời gian; kết thúc hiệp định |
| (2) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023 | | | 250.000 | 250.000 | 1.270 | 1.270 | 73.000 | 73.000 | - | - | 111.602 | 111.602 | - | - | | |
| 1 | Đường nội thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai | 2022-2024 | 386/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 85/QĐ-UBND ngày 30/6/2021; 1090/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 | 130.000 | 130.000 | 550 | 550 | 30.000 | 30.000 | | | 50.322 | 50.322 | | | UBND thị xã Ayun Pa | |
| 2 | Cải tạo nút giao thông Phù Đổng thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai | 2022-2024 | 401/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 292/QĐ-BQLDA ngày 28/6/2021 | 120.000 | 120.000 | 720 | 720 | 43.000 | 43.000 | | | 61.280 | 61.280 | | | BQL các DA ĐTXD tỉnh | Năm 2022 trong quá trình điều chỉnh kế hoạch sẽ bổ sung 15 tỷ đồng chưa giao. Đây nhanh hoàn thành công trình trọng điểm sớm 01 năm |
| III.3 Công nghệ Thông tin | | | | 210.000 | 210.000 | 26.657 | 26.657 | 60.381 | 60.381 | - | - | 71.900 | 71.900 | - | - | | |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023 | | | 210.000 | 210.000 | 26.657 | 26.657 | 60.381 | 60.381 | - | - | 71.900 | 71.900 | - | - | | |

| TT | Danh mục dự án | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | Lưu kế von đầu tư kinh doanh KH năm 2021 | | | Kế hoạch năm 2022 | | | Trong đó: NSDP | | | Chủ đầu tư | Ghi chú | | |
|--|---|-----------------|--|--------------------------------|--|--------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------------|----------------|----------|--------------------------------|------------|-----------------------------------|--|--|
| | | | TMDT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó | Tổng số | Trong đó | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó | | | |
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | | | | | Thu hồi các khoản ứng trước | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) | Dự án khởi công mới năm 2023 | | | | 200.000 | 200.000 | 1.460 | 1.460 | - | - | - | 100.000 | 100.000 | - | - | | |
| 1 | Nhà hát, trung tâm triển lãm văn hóa, nghệ thuật và thư viện tổng hợp tỉnh Gia Lai | 2022-2024 | 413/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 282/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021 | | 200.000 | 200.000 | 1.460 | 1.460 | | | | 100.000 | 100.000 | | BQL các DA ĐTXD tỉnh | Thi tuyển kiến trúc năm 2022 chưa chọn được phương án | |
| B.1.3 Bảo vệ môi trường | | | | | 53.000 | 53.000 | - | - | 120 | 120 | - | 25.000 | 25.000 | - | | | |
| (1) | Dự án khởi công mới năm 2023 | | | | 53.000 | 53.000 | - | - | 120 | 120 | - | 25.000 | 25.000 | - | | | |
| 1 | Cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai | 2023-2024 | 374/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 197/QĐ-SKHĐT ngày 27/9/2021 | | 53.000 | 53.000 | | | 120 | 120 | | 25.000 | 25.000 | | Sở Tài nguyên Môi trường | | |
| B.1.4 Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính | | | | | 1.316.321 | 1.316.321 | 203.520 | 203.520 | 143.246 | 143.246 | - | 177.041 | 177.041 | - | | | |
| (1) | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023 | | | | 1.316.321 | 1.316.321 | 203.520 | 203.520 | 143.246 | 143.246 | - | 177.041 | 177.041 | - | | | |
| 1 | Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai | 2018-2022 | 455/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 | | 1.316.321 | 1.316.321 | 203.520 | 203.520 | 143.246 | 143.246 | - | 177.041 | 177.041 | | Sở Tài nguyên Môi trường | Dự án cần thực hiện điều chỉnh thời gian; bố trí tối thiểu 10% tổng thu tiền sử dụng đất | |
| B.1.5 Các hoạt động kinh tế | | | | | 1.451.650 | 551.650 | 80.000 | 80.000 | 199.134 | 199.134 | - | 342.500 | 342.500 | - | | | |
| L1 | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | | | | - | - | - | - | 80.000 | 80.000 | - | 150.000 | 150.000 | - | | | |
| (1) | Dự án khởi công mới năm 2023 | | | | - | - | - | - | 80.000 | 80.000 | - | 150.000 | 150.000 | - | | | |
| 1 | Vốn đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia | | | | | | | | 80.000 | 80.000 | | 150.000 | 150.000 | | UBND các huyện, thị xã, thành phố | Phân bổ chi tiết theo nguyên tắc, tiêu chí của các chương trình | |
| I.2 | Giao thông | | | | 1.400.000 | 500.000 | 80.000 | 80.000 | 95.570 | 95.570 | - | 185.000 | 185.000 | - | | | |
| (1) | Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023 | | | | 70.000 | 70.000 | 35.000 | 35.000 | 10.000 | 10.000 | - | 25.000 | 25.000 | - | | | |
| 1 | Đường phía Đông thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chu Pah, tỉnh Gia Lai | 2021-2023 | 331/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 488/QĐ-UBND ngày 29/5/2021 | | 70.000 | 70.000 | 35.000 | 35.000 | 10.000 | 10.000 | | 25.000 | 25.000 | | UBND huyện Chu Pah | | |
| (2) | Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023 | | | | 1.290.000 | 390.000 | 45.000 | 45.000 | 85.000 | 85.000 | - | 145.000 | 145.000 | - | | | |
| 1 | Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19), tỉnh Gia Lai | 2022-2025 | 350/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1143/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 | | 1.200.000 | 300.000 | - | - | 75.000 | 75.000 | - | 125.000 | 125.000 | | BQL các dự án ĐTXD tỉnh | Nguồn NSDP chi bù kinh phí để giải phóng mặt bằng | |
| 1 | Đường giao thông huyện Chu Pah, tỉnh Gia Lai | 2021-2024 | 332/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 489/QĐ-UBND ngày 29/5/2021 | | 90.000 | 90.000 | 45.000 | 45.000 | 10.000 | 10.000 | | 20.000 | 20.000 | | UBND huyện Chu Pah | | |
| (3) | Dự án KCM 2023 | | | | 40.000 | 40.000 | - | - | 570 | 570 | - | 15.000 | 15.000 | | UBND huyện Ia Grai | | |
| 1 | Đường nội thị thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai | 2023-2025 | 412/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 835/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 | | 40.000 | 40.000 | | | 570 | 570 | | 15.000 | 15.000 | | | | |
| B.1.5 | Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập. | | | | 252.000 | 252.000 | 2.890 | 2.890 | 6.000 | 6.000 | - | 139.703 | 139.703 | - | | | |

| TT | Danh mục dự án | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Luỹ kế vốn đã bồi tri đến hết KH năm 2021 | Kế hoạch năm 2022 | | | Dự kiến kế hoạch năm 2023 | | | Chủ đầu tư | Ghi chú | | |
|-------|--|-----------------|--------------------------------|--------------------|--------------------------------|---|--------------------------------|---------|-----------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------|-----------------------------|-------------------------|---|--|
| | | | TMDT | | | | Trong đó: NSDP | | | Trong đó: NSDP | | | | | | |
| | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ đọng XDCB | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ đọng XDCB | | |
| III | Các hoạt động kinh tế | | | | 26.677 | 26.677 | 14.700 | 14.700 | - | - | 49.910 | 49.910 | - | - | | |
| III.1 | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi | | | | 26.677 | 26.677 | 14.700 | 14.700 | - | - | 49.910 | 49.910 | - | - | | |
| (1) | Dự án khởi công mới năm 2023 | | | | 26.677 | 26.677 | 14.700 | 14.700 | - | - | 49.910 | 49.910 | - | - | | |
| 1 | Vốn đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới | | | | 26.677 | 26.677 | 14.700 | 14.700 | | | 49.910 | 49.910 | | | UBND các huyện, thị xã, thành phố | Phân bổ chi tiết theo nguyên tắc, nêu chi của chương trình |
| D | Bội chi ngân sách | | | | 50.100 | 50.100 | 35.800 | 35.800 | - | - | 17.828 | 17.828 | | | Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh phân bổ chi tiết | |

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) KẾ HOẠCH NĂM 2023
 (Kèm theo Nghị quyết số NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Luỹ kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021 | Kế hoạch năm 2022 | | | | Dự kiến kế hoạch năm 2023 | | | | Chủ đầu tư | Ghi chú | | |
|-----|---|-----------------|---|--------------------------------|--------------------|--|-------------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|---------|-----------------------------|-------------------------|--|--|
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số | Trong đó: NSTW | Tổng số | Trong đó | | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | | | | | | | | | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ đọng XDCB | | |
| 1 | 2 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | |
| B | Thực hiện dự án | | | 5.414.000 | 4.698.000 | 171.199 | 175.269 | 687.702 | 677.252 | - | - | 1.307.698 | 1.295.348 | - | - | - | - | |
| I | Quốc phòng | | | 140.000 | 140.000 | 1.500 | 1.500 | 40.000 | 40.000 | - | - | 40.000 | 40.000 | - | - | - | - | |
| (1) | Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023 | | | 140.000 | 140.000 | 1.500 | 1.500 | 40.000 | 40.000 | - | - | 40.000 | 40.000 | - | - | - | - | |
| I | Khắc phục, sửa chữa Đường từ quốc lộ 14C vào Đồn Biên phòng 731, Trạm kiểm soát 383 - đồn Biên phòng 727; đường từ đường tuần tra biên giới tới các cột mốc trên địa bàn tỉnh Gia Lai | 2022-2024 | 385/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 2096/QĐ-BCH ngày 28/6/2021; 1011/QĐ-UBND ngày 13/11/2021 | 140.000 | 140.000 | 1.500 | 1.500 | 40.000 | 40.000 | | | 40.000 | 40.000 | | | BCH bộ đội biên phòng | | |
| II | Bảo vệ môi trường | | | 300.000 | 200.000 | - | - | 4.230 | 4.230 | - | - | 50.000 | 50.000 | - | - | - | - | |
| (1) | Dự án khởi công mới năm 2023 | | | 300.000 | 200.000 | - | - | 4.230 | 4.230 | - | - | 50.000 | 50.000 | - | - | - | - | |
| I | Kê chống sạt lở Suối Hội Phú (đoạn từ đường Lê Thánh Tôn đến đường Nguyễn Trung Trực - Chùa Minh Thành), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai | 2023-2025 | 414/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 2338/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 | 300.000 | 200.000 | | | 4.230 | 4.230 | | | 50.000 | 50.000 | | | UBND thành phố Pleiku | | |
| III | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi | | | 1.029.000 | 722.000 | 18.280 | 18.280 | 94.150 | 83.700 | - | - | 177.050 | 164.700 | - | - | - | - | |
| (1) | Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023 | | | 544.000 | 237.000 | 18.280 | 18.280 | 81.950 | 71.500 | - | - | 77.050 | 64.700 | - | - | - | - | |
| I | Các dự án Bảo vệ và phát triển rừng | 2021-2024 | 314/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 496/QĐ-UBND ngày 29/5/2021 | 424.000 | 127.000 | 16.530 | 16.530 | 42.100 | 35.000 | | | 43.050 | 34.700 | | | Sở NNPTNT | 8.350 triệu đồng đối ứng từ nguồn ngân sách địa phương | |
| 2 | Đầu tư phát triển rừng bền vững Vườn quốc gia Kon Ka Kinh và Nâng cao năng lực PCCC rừng cho lực lượng kiểm lâm và nâng lực quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai | 2022-2025 | 428/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 361/QĐ-SNNPTNT ngày 29/6/2021; 1094/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 | 120.000 | 110.000 | 1.750 | 1.750 | 39.850 | 36.500 | | | 34.000 | 30.000 | | | Sở NNPTNT | Dịch vụ môi trường rừng 4.000 triệu đồng, NSTU 30.000 triệu đồng | |
| (2) | Dự án KCM năm 2023 | | | 485.000 | 485.000 | - | - | 12.200 | 12.200 | - | - | 100.000 | 100.000 | - | - | - | - | |
| I | Xây dựng các hồ chứa nước và hoàn thiện thống kê mương thủy lợi | 2023-2026 | 429/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 420/QĐ-BQLDA ngày 17/8/2021 | 485.000 | 485.000 | | | 12.200 | 12.200 | | | 100.000 | 100.000 | | | BQL các dự án ĐTXD | | |

| TT | Danh mục dự án | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | | Luỹ kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021 | Kế hoạch năm 2022 | | | | Dự kiến kế hoạch năm 2023 | | | | Chủ đầu tư | Ghi chú | |
|-----|--|-----------------|--|--------------------------------|--------------------|--|-------------------|--------------------------------|----------------|-----------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------|-----------------------------|-------------------------|-----------------------|--|
| | | | TMDT | | | | Trong đó: NSTW | Trong đó | Trong đó: NSTW | Trong đó | | | | | | | |
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ động XDCB | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ động XDCB | | |
| 4 | Đường giao thông kết nối các xã Ia Mlah, Phú Cản và thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai | 2023-2025 | 353/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 259/QĐ-UBND ngày 29/6/2021; 1137/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 | 90.000 | 90.000 | 1.210 | 1.210 | 32.000 | 32.000 | | | 30.000 | 30.000 | | | UBND huyện Krông Pa | HĐND tỉnh thống nhất bố trí trong năm 2022 |
| 5 | Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trường Chinh - Lê Thánh Tôn), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai | 2022-2024 | 411/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1136/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 | 260.000 | 260.000 | 2.240 | 2.240 | 50.000 | 50.000 | | | 100.000 | 100.000 | | | UBND thành phố Pleiku | |
| (3) | Dự án Khởi công mới năm 2023 | | | 1.670.000 | 1.670.000 | - | - | 24.490 | 24.490 | - | - | 468.187 | 468.187 | - | - | | |
| 1 | Đường từ xã Yang Nam đi xã Chơ Long, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai | 2023-2025 | 377/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 36/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 | 100.000 | 100.000 | | | 1.540 | 1.540 | | | 30.000 | 30.000 | | | UBND huyện Kông Chro | |
| 2 | Đường nối từ Quốc lộ 19 (đường Quang Trung) đi đường Vành Đai phía bắc thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai | 2023-2025 | 400/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1464/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 | 150.000 | 150.000 | | | 1.050 | 1.050 | | | 40.000 | 40.000 | | | UBND thị xã An Khê | |
| 3 | Đường liên xã huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai | 2023-2025 | 359/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1182/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 | 100.000 | 100.000 | | | 1.650 | 1.650 | | | 30.000 | 30.000 | | | UBND huyện Đức Cơ | |
| 4 | Đường liên xã huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai | 2023-2025 | 376/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1425/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 | 110.000 | 110.000 | | | 3.350 | 3.350 | | | 30.000 | 30.000 | | | UBND huyện Chư Prông | |
| 5 | Đường liên xã huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai | 2023-2025 | 392/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 136/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 | 100.000 | 100.000 | | | 1.870 | 1.870 | | | 30.000 | 30.000 | | | UBND huyện Chư Sê | |

| TT | Danh mục dự án | Thời gian KC-HT | Quyết định Đầu tư | | | Luỹ kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2021 | Kế hoạch năm 2022 | | | Dự kiến kế hoạch năm 2023 | | | Chủ đầu tư | Ghi chú | | | |
|-----|--|-----------------|---|--------------------------------|--------------------|--|-------------------|--------------------------------|---------|-----------------------------|-------------------------|--------------------------------|------------|-----------------------------|-------------------------|------------------------------|--|
| | | | TMĐT | | Trong đó: NSTW | | | Trong đó: NSTW | | | Trong đó: NSTW | | | | | | |
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ đọng XDCB | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số | Thu hồi các khoản ứng trước | Thanh toán nợ đọng XDCB | | |
| 1 | Hạ tầng Khu kinh tế của khẩu quốc tế Lệ Thanh | 2022-2025 | 388/NQ-HĐND ngày 17/6/2021 | 100.000 | 100.000 | 1.430 | 1.430 | - | - | - | - | 30.000 | 30.000 | - | - | Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh | Dự án trình điều chỉnh chủ trương đầu tư tại kỳ họp thứ Sáu, HĐND khoá XII |
| VI | Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa | | | 45.000 | 45.000 | 480 | 480 | 15.000 | 15.000 | - | - | 29.520 | 29.520 | - | - | | |
| (1) | Dự án chuyền tiếp hoàn thành năm 2023 | | | 45.000 | 45.000 | 480 | 480 | 15.000 | 15.000 | - | - | 29.520 | 29.520 | - | - | | |
| 1 | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu vườn ươm, trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo lâm trọng điểm tại tỉnh Gia Lai | 2022-2023 | 402/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 110/QĐ-SKHCN ngày 30/6/2021; 1138/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 | 45.000 | 45.000 | 480 | 480 | 15.000 | 15.000 | - | - | 29.520 | 29.520 | - | - | Sở KH và CN | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Biểu 4

KẾ HOẠCH NĂM 2023 VỐN TĂNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ
 (Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | Đã bố trí vốn đầu tư KH năm 2021 | Dự kiến kế hoạch 2023 | | | Chủ đầu tư | Ghi chú | | | |
|-----|---|-------------|--|-----------------|---|--------------------------------|-------------------------------------|--|--------------------------------|--|--------------------------------|--|----|-------------------------|--|
| | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMDT | | Trong đó: vốn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021 | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021 | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021 | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| A | Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021 | | | | | 3.400 | 3.400 | - | - | 3.400 | 3.400 | - | - | | |
| I | Thực hiện dự án | | | | | 3.400 | 3.400 | - | - | 3.400 | 3.400 | - | - | | |
| (1) | Dự án KCM năm 2023 | | | | | 3.400 | 3.400 | - | - | 3.400 | 3.400 | - | - | | |
| 1 | Đường dây điện hạ áp sau công tơ của Bệnh viện Đa khoa tỉnh | Pleiku | Đường dây điện hạ áp đi ngầm L=1,028km, 03 tủ phân phối hạ thế, các phụ kiện, linh kiện kèm theo | 2.023 | | 3.400 | 3.400 | | | 3.400 | 3.400 | | | BQL các dự án ĐTXD tỉnh | Trình phê duyệt chủ trương dự án và bổ sung vào kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 tại kỳ họp thứ 6 của HĐND tỉnh khóa XII |

Phụ lục 1

**KẾ HOẠCH VỐN TRONG CÂN ĐỒI THEO TIÊU CHÍ
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ ĐẦU TƯ NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

| STT | Đơn vị | Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Kế hoạch năm 2023 | Ghi chú |
|------------|------------------|--|------------------------------|----------------|
| | TỔNG CỘNG | 2.140.000 | 428.000 | |
| 1 | Thành phố Pleiku | 271.840 | 54.368 | |
| 2 | Thị xã An Khê | 115.370 | 23.074 | |
| 3 | Thị xã Ayun Pa | 115.385 | 23.077 | |
| 4 | Huyện K'Bang | 116.130 | 23.226 | |
| 5 | Huyện Đak Đoa | 125.585 | 25.117 | |
| 6 | Huyện Chư Păh | 115.695 | 23.139 | |
| 7 | Huyện Ia Grai | 123.815 | 24.763 | |
| 8 | Huyện Mang Yang | 110.440 | 22.088 | |
| 9 | Huyện Kông Chro | 127.250 | 25.450 | |
| 10 | Huyện Đức Cơ | 106.770 | 21.354 | |
| 11 | Huyện Chư Prông | 141.845 | 28.369 | |
| 12 | Huyện Chư Sê | 152.915 | 30.583 | |
| 13 | Huyện Đăk Po | 81.185 | 16.237 | |
| 14 | Huyện Ia Pa | 107.980 | 21.596 | |
| 15 | Huyện Krông Pa | 132.055 | 26.411 | |
| 16 | Huyện Phú Thiện | 98.475 | 19.695 | |
| 17 | Huyện Chư Pưh | 97.265 | 19.453 | |

Phụ lục 2
DỰ KIẾN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KẾ HOẠCH NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Đơn vị | Dự kiến số thu 2023 | Thu tiền sử dụng đất | Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác | Tiền sử dụng đất sau khi trừ chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư | Chi do đặc, đăng ký đất dài, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Trích nộp 30% vào quỹ phát triển đất của tỉnh | Tiền sử dụng đất còn lại cho đầu tư | KH đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 2023 | Ghi chú |
|-----|---|---------------------|---|--|---|---|---|-------------------------------------|--|---------|
| | | | năm 2023 (Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi) | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10)=(7)+(9) | (11) |
| | TỔNG CỘNG | 1.908.712 | 1.908.712 | 138.305 | 1.770.407 | 177.041 | 478.010 | 1.115.356 | 1.292.397 | |
| I | Thu tiền sử dụng đất của huyện, thị xã, thành phố (các huyện, thị xã, thành phố đăng ký) | 785.620 | 853.524 | 138.305 | 715.219 | - | 214.566 | 500.653 | 500.653 | |
| 1 | Thành phố Pleiku | 430.000 | 455.314 | 60.000 | 395.314 | | 118.594 | 276.720 | 276.720 | |
| 2 | Huyện Đăk Đoa | 10.000 | 80.400 | 4.900 | 75.500 | | 22.650 | 52.850 | 52.850 | |
| 3 | Thị xã An Khê | 120.000 | 108.000 | 32.000 | 76.000 | | 22.800 | 53.200 | 53.200 | |
| 4 | Thị xã Ayun Pa | 7.500 | 6.750 | - | 6.750 | | 2.025 | 4.725 | 4.725 | |
| 5 | Huyện Chu Sê | 50.000 | 45.000 | 10.000 | 35.000 | | 10.500 | 24.500 | 24.500 | |
| 6 | Huyện Chu Păh | 25.000 | 22.500 | 3.600 | 18.900 | | 5.670 | 13.230 | 13.230 | |
| 7 | Huyện Ia Grai | 33.000 | 29.700 | 7.000 | 22.700 | | 6.810 | 15.890 | 15.890 | |
| 8 | Huyện Mang Yang | 8.000 | 7.200 | 900 | 6.300 | | 1.890 | 4.410 | 4.410 | |
| 9 | Huyện Chu Prông | 15.000 | 13.500 | - | 13.500 | | 4.050 | 9.450 | 9.450 | |
| 10 | Huyện Chu Puh | 10.000 | 10.902 | 4.400 | 6.502 | | 1.951 | 4.552 | 4.552 | |
| 11 | Huyện Kbang | 7.000 | 6.300 | 3.000 | 3.300 | | 990 | 2.310 | 2.310 | |
| 12 | Huyện König Chro | 2.000 | 1.800 | 500 | 1.300 | | 390 | 910 | 910 | |
| 13 | Huyện Đức Cơ | 43.000 | 42.350 | 9.611 | 32.739 | | 9.822 | 22.917 | 22.917 | |
| 14 | Huyện Đăk Po | 8.000 | 7.200 | 1.000 | 6.200 | | 1.860 | 4.340 | 4.340 | |
| 15 | Huyện Ia Pa | 2.620 | 3.558 | | 3.558 | | 1.067 | 2.491 | 2.491 | |
| 16 | Huyện Krông Pa | 11.500 | 10.350 | 1.394 | 8.956 | | 2.687 | 6.269 | 6.269 | |
| 17 | Huyện Phú Thiện | 3.000 | 2.700 | - | 2.700 | | 810 | 1.890 | 1.890 | |
| II | Thu tiền sử dụng đất của tỉnh (Sở Tài chính dự kiến) | 1.123.092 | 1.055.188 | - | 1.055.188 | 177.041 | 263.444 | 614.703 | 791.744 | |
| | Trong đó: | | | | | | | | | |
| | Pleiku | 341.568 | 273.254 | | 273.254 | | | | | |
| | Đăk Đoa | 714.000 | 642.600 | | 642.600 | | | | | |
| | Đức Cơ | 36.500 | 32.850 | | 32.850 | | | | | |
| | Chu Puh | 19.024 | 17.122 | | 17.122 | | | | | |
| | Ia Pa | 12.000 | 10.800 | | 10.800 | | | | | |
| | 10% tiền sử dụng đất các huyện, thị xã, thành phố điều tiết về để đầu tư cho dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính tinhhe Gia Lai | | 78.562 | | 78.562 | | | | | |